



VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

TS. NGUYỄN VĂN LUẬT  
(Chủ biên)

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ

**Pháp Luật** ĐẦU TƯ  
**NƯỚC NGOÀI**

**TẠI VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ

**Pháp Luật ĐẦU TƯ**  
**NƯỚC NGOÀI**

TẠI VIỆT NAM

Mã số: TPD - 04 - 37



VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI  
KHOA LUẬT

TS. NGUYỄN VĂN LUẬT  
(Chủ biên)

**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ**

**Pháp Luật ĐẦU TƯ  
NƯỚC NGOÀI**

**TẠI VIỆT NAM**

*(Tài liệu tham khảo)*

**NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP  
HÀ NỘI 2004**

## LỜI GIỚI THIỆU

Tài liệu này được biên soạn dùng cho đào tạo từ xa cử nhân ngành Luật kinh tế Viện Đại học Mở Hà Nội.

Tác giả đã trình bày khái quát những tư tưởng, quan điểm lớn được thể hiện trong chính sách và pháp luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay; những vấn đề vừa có tính cơ bản, vừa có tính lý luận, tính thực tiễn và hệ thống. Cho nên, cuốn sách được biên soạn theo hệ chuyên đề:

**Chuyên đề thứ nhất:** Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và luật áp dụng (khái quát).

**Chuyên đề thứ hai:** Đối tượng tham gia và hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

**Chuyên đề thứ ba:** Một số vấn đề về vốn, tổ chức quản lý và tuyển dụng lao động.

**Chuyên đề thứ tư:** Một số vấn đề pháp lý về quản lý ngoại hối, thuế, tài chính, tiền tệ đối với đầu tư nước ngoài.

**Chuyên đề thứ năm:** Quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

**Chuyên đề thứ sáu:** Xúc tiến đầu tư, khuyến khích, bảo hộ và bảo đảm đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

*Chuyên đề thứ bảy: Hội nhập kinh tế quốc tế và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.*

*Đây là lần đầu chúng tôi biên soạn cuốn sách theo chủ đề này nên không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến xây dựng. Ý kiến đóng góp của các bạn xin gửi về địa chỉ:*

**Khoa Luật, Viện Đại học Mở Hà Nội**

**Nhà B 101**

**Số 46, phố Tạ Quang Bửu**

**Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.**

*Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.*

**TS. Nguyễn Văn Luật**  
**(Viện Đại học Mở Hà Nội)**

Chuyên đề thứ nhất

**ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM  
VÀ LUẬT ÁP DỤNG**  
(*Khái quát*)

**I. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**1. Người nước ngoài nói về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

Chúng ta có thể thấy trên các phương tiện thông tin đại chúng vô số thí dụ minh hoạ ý kiến nhận xét về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thí dụ: Vào tháng 11/2003, ông Michael Camdessus, cựu Tổng giám đốc Quỹ tiền tệ quốc tế đã phát biểu như sau về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trước hơn 200 đại biểu nước ngoài và đại biểu Việt Nam ở Trung tâm Ngôn ngữ và Văn minh Pháp tại Hà Nội: *“Mười năm trước, tôi tới Việt Nam lần đầu tiên để đặt bút ký vào các thoả thuận bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế. Thời gian qua, tôi được nghe nói nhiều về những thành công trong công cuộc đổi mới của Việt Nam. Nhưng thú thật trở lại đây sau một thập kỷ, tôi không tránh khỏi cảm giác như mình là một người từ hành*

*ting khác đến khám phá Việt Nam...Chỉ trong một thời gian ngắn, các quan hệ kinh tế quốc tế đã đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng GDP của Việt Nam và tôi ước tính rằng Việt Nam chỉ đứng sau Singapore và Hồng Kông trong lĩnh vực này. Việt Nam đã sử dụng tốt hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện tăng gấp đôi GDP và giảm một nửa tỷ lệ nghèo đói trong gần 10 năm qua. Những kỳ vọng về Việt Nam... đã được đáp trả xứng đáng bằng những nỗ lực của Việt Nam...*

*...Việt Nam đã nắm bắt được cơ hội của toàn cầu hoá thông qua việc thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn FDI (vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) và ODA (vốn viện trợ chính thức). Nếu thực hiện tốt hơn các biện pháp thu hút đầu tư, Việt Nam có thể trở thành một điểm đến ưu tiên của đầu tư trực tiếp nước ngoài”.*

Và thực tiễn cũng đã chứng minh được những thay đổi của việc đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian vừa qua.

## **2. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam qua một vài số liệu**

- Trong năm 2003, đầu tư trực tiếp nước ngoài (bao gồm cả phần đóng góp của doanh nghiệp trong nước) đạt 2,65 tỷ USD; có 752 dự án mới đầu tư nước ngoài được cấp phép, với tổng số vốn đầu tư đạt hơn 1,9 tỷ USD. Doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không tính dầu thô) trong năm 2003 đạt 16 tỷ USD; đóng góp cho ngân sách nhà nước khoảng 500 triệu USD. Đến cuối năm 2003,



khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút 66,5 vạn lao động làm việc.

- Chỉ tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2004, cả nước đã có 106 dự án đầu tư nước ngoài. Đến cuối tháng 6 năm 2004, cả nước có 4.661 dự án đầu tư nước ngoài đang có hiệu lực hoạt động tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 42,993 tỷ USD. Trong 6 tháng vừa qua, doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8 tỷ USD.

- Sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay đứng thứ hai về giá trị tổng sản lượng sau công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

- Theo Báo cáo về đầu tư nước ngoài năm 2003 của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển, hiện nay Việt Nam xếp thứ 75 trong số 140 nước về khả năng thu hút đầu tư nước ngoài.

### **3. Nhu cầu thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay**

Năm 2001, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong Nghị quyết của Chính phủ đã xác định mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài cho kế hoạch 5 năm (2001-2005) phải đạt được như sau:

- Vốn đăng ký của các dự án cấp giấy phép mới: khoảng 12 tỷ USD.

- Vốn thực hiện: khoảng 11 tỷ USD.

Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ chủ trương thu hút mạnh hơn nữa đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư của các công ty đa quốc gia, coi đó là biện pháp quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và thâm nhập thị trường quốc tế.

Chủ trương cụ thể về thu hút đầu tư nước ngoài thời kỳ 2005-2010 cũng đã bắt đầu được hoạch định ngay từ giữa năm 2004.

#### **4. Vì sao Việt Nam cần thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài?**

Các nguyên nhân dẫn đến Việt Nam cần phải thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài là:

- *Thứ nhất*, Việt Nam hiện là nước đang phát triển, còn nghèo, đang phát triển ở trình độ thấp, lại đang chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá, quản lý tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới trong điều kiện toàn cầu hoá, hợp tác - đấu tranh - cạnh tranh kinh tế, đặc biệt là cạnh tranh về thu hút đầu tư nước ngoài hết sức gay gắt;

- *Thứ hai*, chúng ta đang thực hiện những nhiệm vụ rất quan trọng, hết sức nặng nề mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã đề ra là: “*Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ*

*nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh"<sup>(1)</sup>.*

Trong hoàn cảnh như vậy, để thực hiện đường lối kinh tế nói trên của Đảng, nước ta cần rất nhiều vốn và các nguồn lực khác cho đầu tư phát triển. Mặc dù phần lớn số vốn và nguồn lực có ý nghĩa và vai trò quyết định là do Nhà nước và nhân dân ta đầu tư, nhưng cũng như nhiều nước đang phát triển khác, nước ta vẫn thiếu vốn và thiếu nhiều nguồn lực khác như công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm quản lý..., để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, nước ta cần phải thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài.

## **II. Ý NGHĨA VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

### **1. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**

Trước thời kỳ đổi mới, trong điều kiện nền kinh tế đóng kín và được quản lý kế hoạch hoá một cách tập trung, quan liêu, bao cấp thì vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

---

<sup>(1)</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2001, tr.89.

không được nhìn nhận đúng đắn.

Nghị quyết lần thứ IX của Đảng sau này đã khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Điều đó đã được cụ thể hoá trong đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và trong thực tiễn.

### ***a. Đường lối của Đảng***

Từ Đại hội VI của Đảng (12/1986) đến nay, Đảng và Nhà nước ta thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, với các hình thức sở hữu cơ bản (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân), với nhiều hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp.

*Về thành phần*, trong nền kinh tế nước ta có:

- Kinh tế nhà nước (giữ vai trò chủ đạo);
- Kinh tế tập thể (trong đó hợp tác xã là nòng cốt);
- Kinh tế cá thể, tiểu chủ (cả ở nông thôn và thành thị; có vị trí quan trọng lâu dài);
- Kinh tế tư bản tư nhân (được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm);
- Kinh tế tư bản nhà nước (hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và nước ngoài);

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Đại hội IX của Đảng một lần nữa khẳng định chủ trương: *“Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm việc làm”<sup>(1)</sup>.*

### ***b. Pháp luật của Nhà nước***

Pháp luật Việt Nam thừa nhận thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Nghị quyết của Quốc hội số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 thừa nhận các thành phần kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều bình đẳng trước pháp luật.

Tất cả các doanh nghiệp, doanh nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam được pháp luật Việt Nam thừa nhận và bảo vệ.

### ***c. Thực tiễn***

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, dù đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhưng nó không phải

---

<sup>(1)</sup> *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2001; tr.95-99.*

là yếu tố định đoạt sự phát triển của nền kinh tế nước ta, mà nhân dân Việt Nam, bằng nội lực của chính mình, mới là người làm nên số phận của dân tộc ta.

Tuy nhiên, không phải là đầu tư nước ngoài có cũng được, không có cũng được. Chúng ta tham khảo hai loại chỉ số sau đây để thấy rõ hơn ý nghĩa của đầu tư nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta:

- *Thứ nhất*, theo dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vào năm 2005, tổng thu nhập quốc nội (GDP) cả nước có khả năng tăng gấp đôi năm 1995 với mức tăng trung bình hàng năm là 7,5%; GDP bình quân đầu người ước đạt 584 USD (đô la Mỹ)/người/năm.

Riêng giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,3 - 7,4%<sup>(1)</sup>.

- *Thứ hai*, dự kiến đến năm 2005, đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp khoảng 15% GDP, 25 % tổng kim ngạch xuất khẩu và khoảng 10% tổng thu ngân sách cả nước (Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài; xem thêm điểm 2, 3 mục I).

## **2. Nhận xét về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

### **a. Lợi ích**

*Đầu tư nước ngoài đem lại lợi ích cho cả Việt Nam và*

---

<sup>(1)</sup> Báo "Hà Nội mới", số ra ngày 19/7/2004.

**nước đầu tư:**

- Đối với nước đầu tư vào Việt Nam, khả năng lợi nhuận mà họ thu được sẽ cao hơn, phân tán được rủi ro.

- Đối với Việt Nam, hiển nhiên đầu tư nước ngoài mang lại nhiều mối lợi. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay không chỉ tập trung vào lĩnh vực kinh tế, mà được thực hiện trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống như văn hoá, xã hội, khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao...

Nỗ lực của Việt Nam trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả đầu tư nước ngoài là rất lớn. Kể từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (năm 1987), hoạt động đầu tư nước ngoài (gián tiếp và trực tiếp) đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Có thể khái quát thành một số điểm chính sau đây:

- *Thứ nhất*, đầu tư nước ngoài đã trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi những mục tiêu kinh tế - xã hội và đầu tư cho phát triển;

- *Thứ hai*, đầu tư nước ngoài đã góp phần đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, mang lại thắng lợi cho sự nghiệp đổi mới, tăng cường thế và lực của nước ta trên trường quốc tế;

- *Thứ ba*, đầu tư nước ngoài có tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá,

hiện đại hoá, mở ra nhiều ngành nghề mới, sản phẩm mới;

- *Thứ tư*, đầu tư nước ngoài giúp nâng cao năng lực quản lý, trình độ và chất lượng công nghệ của nước ta;

- *Thứ năm*, đầu tư nước ngoài góp phần tích cực mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

*Việt Nam được hưởng lợi từ đầu tư nước ngoài trên nhiều phương diện khác:*

- Được chuyển giao vốn, công nghệ, năng lực và kinh nghiệm quản lý;

- Tăng năng suất lao động và tăng thu nhập quốc dân;

- Làm cho nền kinh tế, ngành kinh tế, mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao hơn, hoạt động hiệu quả hơn;

- Khuyến khích được năng lực kinh doanh trong nước;

- Tiếp cận và thâm nhập thị trường nước ngoài;

- Phân tán rủi ro (vì các nhà đầu tư nước ngoài cũng phải gánh chịu rủi ro).

Lợi ích kinh tế lớn nhất là đầu tư nước ngoài bổ sung cho nguồn vốn trong nước và nội lực để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, làm cho nền kinh tế tăng hiệu quả sử dụng vốn và tăng tốc độ phát triển kinh tế; tạo ổn định cho tiêu dùng, thúc đẩy thị trường phát triển theo chiều sâu.

### **b. Bất lợi**

Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định, đầu tư



nước ngoài cũng có hại. Huy động thái quá đầu tư nước ngoài thì sẽ thiếu chỗ cho sử dụng vốn trong nước. Công nghệ nhập khẩu theo đầu tư nước ngoài có thể không thích hợp đối với trình độ phát triển của Việt Nam. Quy mô và hiệu quả của đầu tư nước ngoài có thể làm giảm số lượng các doanh nghiệp trong nước. Cạnh tranh giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước có thể làm giảm tính linh hoạt trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, làm ảnh hưởng đến cán cân thanh toán...

Hiện tại, thị trường đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện còn rất non trẻ. Trong thời gian tới, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài vẫn là hướng chủ đạo.

### **III. KHÁI NIỆM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Có hai hình thức đầu tư nước ngoài: *đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài*. Theo đánh giá chung trên thế giới thì đầu tư trực tiếp quan trọng hơn nhiều, mặc dù đầu tư gián tiếp có xu hướng ngày càng tăng lên.

#### **1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam là việc các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản hay nguồn lực nào để trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

#### **2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài**

Đầu tư gián tiếp là những hình thức đầu tư không trực

tiếp. Nguồn đầu tư gián tiếp nước ngoài giữ một vị trí quan trọng, chiếm một phần đáng kể trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

*Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài bao gồm:*

- Nguồn viện trợ chính thức của nước ngoài và các tổ chức quốc tế, các hoạt động tín dụng của nước ngoài (ODA).

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam tranh thủ được nguồn ODA ngày càng lớn;

- Các nguồn tài trợ khác, như viện trợ không hoàn lại. Hàng năm, một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và một số nước đều tổ chức các hội nghị quốc tế tài trợ cho Việt Nam;

- Các hoạt động thương mại có liên quan đến đầu tư;

- Vốn hỗ trợ kỹ thuật, các hình thức đầu tư gián tiếp khác.

Thông qua các hội nghị quốc tế song phương hoặc đa phương, các tổ chức quốc tế, một số nước thường dành cho Việt Nam các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp (tùy theo từng đối tác).

Đầu tư nước ngoài vừa là một vấn đề kinh tế - xã hội rộng lớn, vừa là một vấn đề pháp lý, gắn liền với việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; vừa có tầm quan trọng quốc gia, vừa có ý nghĩa quốc tế.

Về phương diện kinh tế, đối với nước ta hiện nay, đầu tư nước ngoài dưới mọi hình thức là nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, là mục tiêu và đối tượng điều chỉnh của pháp luật.

Về phương diện pháp lý, để bảo đảm ý nghĩa và vai trò của đầu tư nước ngoài đáp ứng được nhu cầu phát triển của đất nước, pháp luật về đầu tư nước ngoài đòi hỏi phải được không ngừng đổi mới, hoàn thiện và phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

### **3. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam hiện nay**

Hiện nay, Việt Nam không chỉ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, mà còn tiến tới phát triển đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Đến giữa năm 2004, Việt Nam đã có 102 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với số vốn đăng ký khoảng 217 triệu USD. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2004, đã có 9 dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép với số vốn đăng ký khoảng 5 triệu USD. Phần lớn các dự án của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Địa bàn đầu tư chủ yếu là các nước Nga, Lào, Hoa Kỳ, Iraq.

Đây là một nội dung hoàn toàn mới, sẽ có nhiều vấn đề pháp lý được đặt ra, nhưng xin chưa nghiên cứu các vấn đề ấy trong phạm vi chủ đề đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

#### **IV. LUẬT ĐIỀU CHỈNH (ÁP DỤNG) ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

##### **1. Tinh huớng**

Chúng ta cùng xem xét tinh huớng sau đây:

Một công ty Mỹ ký kết hợp đồng về đầu tư trực tiếp tại Việt Nam với một công ty Việt Nam. Hỏi hợp đồng đó có hợp pháp hay không?

Câu hỏi đặt ra là đúng hay sai?

Một câu hỏi đúng thì trả lời có thể đúng, có thể sai; nhưng một câu hỏi sai thì không thể trả lời được. Sở dĩ khó có thể trả lời ngay được câu hỏi trên, vì trước khi trả lời, lập tức phải đặt ra một câu hỏi khác rằng hợp đồng đó là hợp pháp (không hợp pháp) theo pháp luật nào? Chỉ sau khi ngầm định trả lời cho câu hỏi thứ hai, chúng ta mới có thể trả lời được câu hỏi thứ nhất.

Câu trả lời đúng cho cả hai câu hỏi là: Về nguyên lý, hợp đồng ấy được xác định là hợp pháp (hoặc bất hợp pháp) theo pháp luật Việt Nam, pháp luật Hoa Kỳ và các hiệp định, trong đó nổi bật là Hiệp định thương mại Việt - Mỹ đã được ký kết giữa Chính phủ của hai nước.

Qua thí dụ này chúng ta xác định được rằng có 4 hệ thống pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp tác đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

- Pháp luật Việt Nam;
- Pháp luật nước ngoài;

- Các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia (công pháp quốc tế);
- Tư pháp quốc tế (trong ý niệm so sánh với công pháp quốc tế).

## **2. Pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ hợp tác đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

### ***a. Mục đích của pháp luật Việt Nam điều chỉnh đầu tư nước ngoài***

Pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ đầu tư nước ngoài nhằm mục đích:

- Thu hút thêm vốn và nhiều nguồn lực khác như công nghệ, kiến thức và kinh nghiệm quản lý...mà nước ta thiếu nhưng lại rất cần cho công cuộc phát triển quốc kế dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước;

- Mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, hội nhập kinh tế quốc tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nước ta mạnh, dân ta giàu, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Vì vậy, Đảng ta đã khẳng định “cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội - 2001; tr. 99.*

**b. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là cơ sở pháp luật quan trọng nhất điều chỉnh đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Sự hình thành pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bắt đầu bằng Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam lần đầu tiên được thông qua ngày 29/11/1987 tại kỳ họp thứ 2, khoá VIII, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đạo luật này ra đời bắt nguồn từ công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng vào năm 1986.

Luật đầu tư nước ngoài đánh dấu một bước ngoặt quan trọng không chỉ trong tiến bộ về tư duy kinh tế, mà còn trong tư duy pháp lý; nó có ý nghĩa mở đầu và dẫn đường cho sự phát triển theo hướng hội nhập quốc tế về kinh tế và hội nhập quốc tế về pháp luật trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài.

**c. Một số văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu liên quan đến đầu tư nước ngoài những năm đầu thời kỳ đổi mới**

Trước khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài, vào năm 1977, Chính phủ đã ban hành Điều lệ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Sau đó, cùng với việc cho ra đời Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, một loạt văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan cũng được Nhà nước ta ban hành vào thời điểm

này. Có thể kể đến một số văn bản chủ yếu sau đây:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch (năm 1987);
- Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (năm 1988);
- Nghị định số 139/HĐBT ngày 05/9/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Nghị định số 161/HĐBT ngày 18/10/1986 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Những văn bản pháp luật nêu trên bước đầu đã tạo thành một khuôn khổ pháp lý cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam những năm đầu thời kỳ đổi mới.

***d. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và một số văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu hướng dẫn thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay***

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 đã được sửa đổi, bổ sung một số lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện hành là Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12/11/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000.

Một số văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu hướng dẫn

thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang có hiệu lực gồm có:

- Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 về chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần;

- Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP của Chính phủ ngày 28/8/2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005; xây dựng chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài cho thời kỳ 2006-2010.

***e. Về môi trường pháp luật Việt Nam điều chỉnh đầu tư nước ngoài***

Việt Nam đang trong quá trình tiếp tục chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá được quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý nhà nước. Chúng ta thực hiện công cuộc chuyển đổi này trước hết chính bằng nỗ lực đổi mới mang tính cách mạng về chính sách và pháp luật nước ta.

Toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có



pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đang có những sửa đổi, bổ sung liên tục, hướng tới ngày một hoàn thiện hơn. Từ Đại hội VI của Đảng (12/1986) đến nay, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về kinh tế nói chung, về đầu tư nước ngoài nói riêng đã thu được những thành tựu lớn, đạt được trình độ đổi mới rất quan trọng, hình thành những quan điểm, tư tưởng lớn, thể hiện những nguyên tắc lý luận có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Đây là một trong những đặc điểm lớn nhất của pháp luật Việt Nam về đầu tư nước ngoài trong điều kiện hiện nay.

Về phương diện pháp luật quốc gia, nguồn điều chỉnh trực tiếp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam gồm Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các quy định khác có liên quan thuộc nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như pháp luật dân sự, thương mại, pháp luật về thuế, pháp luật đất đai, pháp luật hải quan, pháp luật về chuyển giao công nghệ, pháp luật về dịch vụ, tài chính ngân hàng, pháp luật đầu tư trong nước, luật doanh nghiệp...

Thí dụ, liên quan đến chính sách đầu tư, kể cả đầu tư nước ngoài, từ những năm đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, Việt Nam đã ban hành Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân. Sau đó, Quốc hội ban hành Luật doanh nghiệp (có hiệu lực từ 01/01/2000) thay thế Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân. Những thay đổi trong lĩnh vực

pháp luật về doanh nghiệp đã góp phần thiết lập khuôn khổ pháp lý ngày càng hợp lý hơn cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

### **3. Áp dụng pháp luật nước ngoài**

#### *a. Căn cứ pháp lý*

Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong quan hệ hợp tác đầu tư nước ngoài tại Việt Nam dựa trên ba căn cứ pháp lý chủ yếu sau đây:

- *Thứ nhất*, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Điều 4 cho phép: “ Trong trường hợp cụ thể nào đó về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng việc áp dụng luật của nước ngoài nếu việc áp dụng luật của nước ngoài không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”;

- *Thứ hai*, trở lại thí dụ nêu trong mục 1 (Tình huống), chúng ta thấy rằng giống như công ty Việt Nam không thể ký hợp đồng với công ty Mỹ trái với pháp luật Việt Nam, thì công ty Mỹ cũng không thể ký hợp đồng với công ty Việt Nam trái với pháp luật Mỹ. Trong trường hợp này, pháp luật Mỹ có hiệu lực đối với hợp đồng và quan hệ hợp đồng giữa công ty Mỹ và công ty Việt Nam.

Nói cách khác, pháp luật nước ngoài cũng điều chỉnh quan hệ hợp đồng của pháp nhân, công dân nước họ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam;

- Thứ ba, xuất phát từ quy định tại Điều 4 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP (đã dẫn ở trên), về nguyên lý, các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có thể lựa chọn và thoả thuận áp dụng luật của nước thứ ba.

***b. Đặc điểm của môi trường pháp luật các quốc gia trên thế giới hiện nay***

Một mặt, như đã phân tích ở trên, pháp luật nước ngoài có thể được áp dụng đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Mặt khác, về nguyên lý, thì tất cả các nước có thể đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Điều đó có nghĩa là pháp luật quốc gia của tất cả các nước đều có thể được áp dụng để điều chỉnh quan hệ hợp tác đầu tư với Việt Nam.

Vì vậy, xét về môi trường pháp luật quốc gia, có thể nói rằng hiện nay có bao nhiêu quốc gia thì có bấy nhiêu hệ thống chính sách, pháp luật quốc gia về thương mại, đầu tư quốc tế. Ở các nước tổ chức theo hình thức nhà nước liên bang (Mỹ, Austraylia, CHLB Đức...), mỗi bang lại có pháp luật riêng. Pháp luật các bang có thể xung đột nhau và trong nhiều trường hợp xung đột với pháp luật liên bang. Pháp luật quốc gia có sự khác biệt lớn giữa các nước. Có nhiều hệ thống pháp luật theo truyền thống tiền lệ án (Common law). Nhiều nước có truyền thống pháp luật La Mã và Napoleon (Civil law). Không ít nước có hệ thống pháp luật quốc gia về thương mại, đầu tư hoà trộn, chọn lọc cả truyền thống pháp luật châu Âu lục địa (Civil law) và pháp luật tiền lệ án, hoặc luật hồi giáo.

Sự đa dạng, phong phú của hệ thống pháp luật quốc gia, đương nhiên bao hàm sự khác nhau về bản chất. Xét thuần túy về trình độ phát triển kinh tế của các nước, sự phát triển của pháp luật quốc gia về thương mại, đầu tư cũng rất khác nhau giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

#### **4. Áp dụng điều ước quốc tế về hợp tác đầu tư mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia**

Điều ước quốc tế *bao giờ cũng có hiệu lực pháp lý và giá trị pháp lý quốc tế*. Hệ quả của nó là xác lập các quyền và nghĩa vụ pháp luật quốc tế của chủ thể điều ước, tạo ra một trạng thái pháp lý trong quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế tham gia điều ước quốc tế. Điều ước quốc tế được xác định, điều chỉnh bởi luật pháp quốc tế.

Các quốc gia (các bên) tham gia, ký kết điều ước thương mại, đầu tư quốc tế thì phải tuân thủ các quy định của điều ước trong quan hệ với nhau.

Các điều ước mà nước ta tham gia, ký kết trở thành *luật áp dụng* đối với nước ta trong hoạt động và quan hệ thương mại, đầu tư với các nước đối tác. Để thực thi những nghĩa vụ bắt nguồn từ các điều ước đó thì phải chuyển hoá các cam kết thành những quy định chính sách và pháp luật quốc gia. Những nội dung nào chưa khớp, còn khác nhau giữa chính sách và pháp luật thương mại, đầu tư nước ta với các điều ước quốc tế, thì phải sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật nước ta cho phù hợp với các cam kết đã

thoả thuận. Đây là một đòi hỏi không thể né tránh.

Xác định vai trò, tầm quan trọng của điều ước quốc tế với tính cách là luật áp dụng đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong điều kiện hiện nay, về mặt phương pháp luận, cũng vẫn xuất phát từ việc giải quyết câu hỏi: Trên thế giới hiện nay, Việt Nam (hoặc một nước nào khác) tiến hành hợp tác đầu tư quốc tế trên cơ sở pháp luật nào?

Về phương diện pháp lý, các cam kết quốc tế của Việt Nam về đầu tư nước ngoài được xác định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia và ký kết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Nói một cách đơn giản, các điều ước quốc tế về thương mại, đầu tư hiện nay là những thỏa thuận được ký kết giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế liên quốc gia, liên chính phủ; có hiệu lực ràng buộc thực hiện, điều chỉnh quan hệ đầu tư, thương mại theo xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhìn tổng quan, có thể nói rằng hệ thống điều ước quốc tế về đầu tư (nước ngoài) hiện nay có *những thuộc tính sau đây*:

- Là một bộ phận không thể tách rời của công pháp quốc tế điều chỉnh quan hệ đầu tư, thương mại, dịch vụ, sở hữu trí tuệ... giữa các nước, các tổ chức quốc tế;

- Là nguồn cơ bản của pháp luật quốc tế về kinh tế, đầu tư, thương mại... giữa các quốc gia, các nền kinh tế;

- Là sản phẩm của toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và của đấu tranh ngoại giao - kinh tế giữa các nước, các nền kinh tế;

Những cam kết quốc tế về hợp tác thương mại, đầu tư giữa các nước, các nền kinh tế là biểu hiện tập trung nhất của quan hệ chính trị - kinh tế quốc tế (quan hệ kinh tế đối ngoại) hiện đại.

### **5. Về các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư nước ngoài mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia**

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam phải tham gia, ký kết các điều ước quốc tế. Đó là một nhu cầu mang tính tất yếu khách quan.

Việt Nam ngày càng mở rộng mạnh mẽ quan hệ hợp tác song phương và đa phương về đầu tư nước ngoài. Những điều ước quốc tế này hợp thành một bộ phận không thể tách rời của hệ thống pháp luật điều chỉnh đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đến nay, *những cam kết quốc tế quan trọng nhất của Việt Nam về đầu tư* gồm có:

- Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998.

- Các hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

- Hơn 40 hiệp định song phương giữa Việt Nam và các nước về khuyến khích và bảo hộ đầu tư.

Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia nhiều chương trình, kế hoạch hành động, nhiều hoạt động hợp tác quốc tế về đầu tư trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế như Tiến trình hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

## **6. Về đặc điểm của công pháp quốc tế điều chỉnh quan hệ thương mại, đầu tư quốc tế giữa các nước hiện nay**

Công pháp quốc tế nói chung, pháp luật quốc tế liên quan đến hợp tác quốc tế về thương mại, đầu tư nói riêng hiện nay rất phong phú. Có pháp luật quốc tế đa phương, khu vực, các hiệp định song phương. Các điều ước quốc tế đều thể chế hoá và dung nạp trạng thái quan hệ thương mại, đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ... đặc thù của khu vực hoặc của các nước ký kết. Mặc dù các nước tham gia thoả thuận thiết lập khuôn khổ pháp luật chung về thương mại, đầu tư..., nhưng thực tiễn cho thấy khuôn khổ pháp luật ấy chưa được áp dụng một cách thống nhất.

## **7. Về tư pháp quốc tế**

Ngày nay, các hệ thống chính sách, pháp luật (quốc gia và quốc tế, công pháp và tư pháp) điều chỉnh hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế *gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau, thâm nhập lẫn nhau.*

Một mặt các điều ước quốc tế về thương mại, đầu tư quốc tế được ký kết giữa các quốc gia, nhưng mặt khác nó lại được áp dụng chủ yếu trong quan hệ và giao dịch thương mại, đầu tư có yếu tố nước ngoài giữa các thể nhân, pháp

nhân. Đặc điểm này thể hiện sự gắn bó ngày càng mật thiết giữa công pháp quốc tế với tư pháp quốc tế và pháp luật quốc gia.

Các hệ thống pháp luật thương mại, đầu tư, các điều ước quốc tế về thương mại, đầu tư chồng chéo nhau, đan xen nhau, giao thoa nhau, vừa có xu hướng pháp điển hoá một cách thống nhất những nguyên tắc, quy phạm điều chỉnh quan hệ thương mại, đầu tư giữa các nước trong khuôn khổ Tổ chức thương mại thế giới (WTO), vừa phân đoạn khu vực về không gian và thời gian trong khuôn khổ song phương hoặc đa phương.

## **8. Thực hiện pháp luật về đầu tư nước ngoài**

Mặc dù pháp luật về đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã có những ưu điểm nhất định song đánh giá một cách khách quan, thì việc thực hiện pháp luật về đầu tư nước ngoài ở nước ta lại gặp rất nhiều hạn chế. Trong đó, những yếu tố khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn, trở ngại khi đầu tư vào Việt Nam xuất phát từ thủ tục phức tạp, rườm rà, tệ tham nhũng, sự thay đổi liên tục của pháp luật, giá dịch vụ cao, giải phóng mặt bằng chậm, đầu thầu thiếu minh bạch... Những khó khăn đó, ở một mức độ nhất định là có thật và đã hạn chế đáng kể đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

## **9. Về cơ chế quốc tế thực hiện các điều ước thương mại, đầu tư quốc tế**

Cơ chế quốc tế thực hiện các điều ước quốc tế về



thương mại, đầu tư ngày càng được tăng cường. Nội dung này thường được xác định ngay trong bản thân các điều ước thương mại, đầu tư quốc tế. Có nhiều mô hình về cơ chế quốc tế thực thi các điều ước thương mại, đầu tư quốc tế như:

- Cơ chế rà soát chính sách thương mại của WTO, Ủy ban theo dõi hàng dệt của WTO...;

- Ủy ban thương mại lành mạnh của NAFTA;

- Cơ chế rà soát chéo của APEC;

- Trong ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng kinh tế lần thứ 34 (AEM 34) đã đề ra nhiệm vụ thảo luận để thành lập một cơ quan giám sát, theo dõi việc thực hiện các hiệp định về hợp tác kinh tế ASEAN. Nhiệm vụ này đang được triển khai. Vấn đề về thiết lập cơ chế giám sát và theo dõi việc thực hiện các hiệp định hợp tác kinh tế ASEAN hiện nay đang được gắn với việc xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM) còn thành lập Hội đồng khu vực đầu tư ASEAN (Hội đồng AIA) bao gồm các Bộ trưởng phụ trách về đầu tư và Tổng thư ký ASEAN để giám sát, điều phối, xem xét việc thực hiện Hiệp định AIA và hỗ trợ Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN trong tất cả các vấn đề liên quan. Trong quá trình hoạt động của mình, Hội đồng AIA thành lập một Ủy ban điều phối đầu tư (CIC) để giúp Hội đồng AIA trong việc thực hiện nhiệm vụ;

- WTO, nhiều tổ chức kinh tế - thương mại khu vực thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư;

- Trong Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, hai bên đã thỏa thuận thành lập Ủy ban hỗn hợp về phát triển quan hệ kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Hai bên có thể tiến hành tham vấn định kỳ để rà soát việc thực hiện Hiệp định. Việc tham vấn sẽ được tiến hành nhanh chóng qua các kênh thích hợp theo yêu cầu của một trong hai bên để thảo luận bất cứ vấn đề gì liên quan đến việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này và các khía cạnh liên quan khác trong quan hệ giữa các bên.

Ủy ban hỗn hợp Việt - Mỹ về phát triển quan hệ kinh tế và thương mại có nhiệm vụ:

- Theo dõi và bảo đảm việc thực hiện Hiệp định thương mại giữa hai nước;

- Đưa ra các khuyến nghị để đạt được các mục tiêu của Hiệp định;

- Là kênh thích hợp để các bên tham vấn lẫn nhau (trao đổi ý kiến để tham khảo);

- Tìm kiếm và đề xuất khả năng nâng cao và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước.

### **Câu hỏi luyện tập**

*1. Theo bạn vai trò của đầu tư nước ngoài quan trọng như thế nào?*

2. Vì sao các nước lại phải đầu tư ra bên ngoài?
3. Phân tích lợi, hại đối với nước nhận đầu tư nước ngoài?
4. Ở địa phương nơi bạn đang sống và công tác có dự án đầu tư nước ngoài không? Hãy nêu tình hình cụ thể mà bạn biết.
5. Vai trò của pháp luật đối với đầu tư nước ngoài như thế nào?
6. Pháp luật nào điều chỉnh đầu tư nước ngoài tại Việt Nam?

## Chuyên đề thứ hai

# **ĐỐI TƯỢNG THAM GIA VÀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Nội dung chủ đề này tập trung vào việc giải thích hai vấn đề:

- Vấn đề thứ nhất: Hợp tác đầu tư nước ngoài được thực hiện giữa ai với ai (giữa những đối tượng nào).

- Vấn đề thứ hai: Sự hợp tác đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện dưới những hình thức nào.

## **I. ĐỐI TƯỢNG THAM GIA HỢP TÁC ĐẦU TƯ**

### **1. Đối tượng phía Việt Nam**

Gồm có:

- Doanh nghiệp Việt Nam (doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân);

- Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định;

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng BOT, BTO, BT (xem tiết a,b,c, điểm 4, mục II).

Một hoặc nhiều doanh nghiệp Việt Nam có thể làm thành một Bên Việt Nam trong quan hệ hợp tác đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam cũng có thể cùng tham gia một dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là các Bên Việt Nam.

## **2. Đối tượng phía nước ngoài**

Gồm có:

- Nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam);

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - xem mục II);

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Một hoặc nhiều tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài có thể làm thành một Bên nước ngoài trong quan hệ hợp tác đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Nhiều tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài (nhà đầu tư nước ngoài) cũng có thể cùng tham gia một dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là các Bên nước ngoài.

## **II. HÌNH THỨC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Như đã giới thiệu ở trên (Mục III, Chuyên đề I), đầu tư nước ngoài có hai hình thức chủ yếu: đầu tư trực tiếp và

đầu tư gián tiếp. Trong mục này, chỉ đề cập những *hình thức pháp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài* theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

*Các hình thức pháp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam hiện nay* bao gồm:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Doanh nghiệp liên doanh;
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- Một số hình thức hợp đồng đầu tư giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài;
- Một số hình thức đầu tư mới đang xuất hiện.

### **1. Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là sự thoả thuận bằng văn bản được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam mà không thành lập pháp nhân.

Trong hợp đồng phải ghi rõ mục tiêu và phạm vi kinh doanh; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên; sự phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên trong quá trình đầu tư kinh doanh; thời hạn hợp đồng; thể thức sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng; điều kiện chuyển nhượng và những nội dung khác do các bên thoả thuận.

## **2. Doanh nghiệp liên doanh**

Các đối tượng hợp tác đầu tư có thể thoả thuận thành lập doanh nghiệp liên doanh để tiến hành đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. *Doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên các cơ sở sau:*

- Hợp đồng giữa hai hoặc nhiều bên;
- Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài;
- Thoả thuận thành lập liên doanh mới.

Liên doanh thành lập trên cơ sở hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài là trường hợp đặc biệt.

Một liên doanh mới có thể được thành lập bằng cách doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập tại Việt Nam liên doanh với một hay nhiều bên khác là nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở giáo dục đào tạo; cơ sở nghiên cứu khoa học.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

## **3. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**

Nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư 100% vốn để thành

lập doanh nghiệp tại Việt Nam. Doanh nghiệp này hoàn toàn thuộc sở hữu của nhà đầu tư, do nhà đầu tư nước ngoài quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

#### **4. Một số hình thức hợp đồng đầu tư giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài**

##### ***a. Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)***

Đây là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi hoàn thành công trình, hết hạn hợp đồng, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

##### ***b. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO)***

Hợp đồng này được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng.

Sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao nó cho Nhà nước Việt Nam và Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn và lợi nhuận hợp lý.



**c. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)**

Về các bên tham gia, giống như hợp đồng BOT và BTO. Nhưng đối với hợp đồng BT, sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác (để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý).

**5. Một số hình thức khác**

Có một số hình thức khác, rất mới so với các hình thức đầu tư nước ngoài đã nêu trên, đang được thực hiện thí điểm tại Việt Nam, đó là:

- Công ty hợp danh;
- Công ty quản lý vốn;
- Các hình thức sáp nhập và mua lại, chuyển doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hình thức công ty cổ phần.

Các nhà đầu tư nước ngoài được tham gia vào quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo Quyết định số 144/1999/QĐ-TTg ngày 28/6/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Nhà đầu tư nước ngoài cũng được quyền mua cổ phần doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, nhưng không được mua quá 30% tổng số vốn điều lệ (Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 260/2002/QĐ-BKH ngày 10/5/2002).

## **6. Chuyển đổi hình thức đầu tư**

Như đã nói ở trên (điểm 5), các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam có thể được chuyển đổi từ hình thức này sang hình thức khác thông qua việc tổ chức lại doanh nghiệp như chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, các công ty liên doanh đang hoạt động có thể được phép chuyển đổi thành công ty 100% vốn nước ngoài theo những quy định nhất định.

Việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải được cơ quan cấp Giấy phép chuẩn y sau khi đã xem xét hồ sơ đề nghị tổ chức lại doanh nghiệp và giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp mới được thành lập trên cơ sở tổ chức lại sẽ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cũ.

### **Câu hỏi luyện tập**

- 1. Phân biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài với đầu tư gián tiếp nước ngoài.*
- 2. So sánh giữa hai hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp liên doanh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài.*
- 3. Thế nào là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài?*

**Đối tượng tham gia và hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài...**

4. So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa BOT, BTO và BT.

5. Nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển đổi hình thức đầu tư trực tiếp tại Việt Nam không?

## Chuyên đề thứ ba

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VỐN, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG

## I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VỐN

Có các khái niệm khác nhau về vốn mang ý nghĩa quan trọng trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sau đây là một số nội dung chính.

### 1. Vốn đầu tư

“Vốn đầu tư” ở đây được dùng để chỉ khái niệm vốn bằng tiền hoặc bất kể tài sản nào khác được nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư, tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

### 2. Vốn pháp định

Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là mức vốn mà pháp luật quy định phải có để thành lập doanh nghiệp và được ghi rõ trong điều lệ doanh nghiệp.

**a. Vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh**

Vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư. Đối với một số loại dự án nhất định, tỷ lệ vốn pháp định có thể thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

**b. Vốn pháp định của doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài**

Vốn pháp định của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư.

Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn nhưng không dưới 20% vốn đầu tư và phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

Phương thức và tiến độ thực hiện vốn pháp định được quy định tại Điều lệ doanh nghiệp. Việc điều chỉnh vốn đầu tư, vốn pháp định do nhà đầu tư nước ngoài quyết định và được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận.

**3. Cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định**

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định.

Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định không được làm giảm tỷ lệ vốn pháp định xuống dưới mức quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định do Hội

đồng quản trị doanh nghiệp quyết định và được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y.

#### **4. Góp vốn**

Mỗi Bên (Bên Việt Nam và Bên nước ngoài) đều có thể góp phần vốn của mình vào vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, tỷ lệ góp vốn pháp định, phương thức, tiến độ góp vốn được thoả thuận và phải được ghi trong hợp đồng. Đối với doanh nghiệp liên doanh tỷ lệ góp vốn của một bên hoặc các bên không được thấp hơn 30% vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh. Tuy nhiên, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể xem xét và cho phép Bên liên doanh nước ngoài có tỷ lệ góp vốn thấp hơn, nhưng không dưới 20% vốn pháp định.

Vốn pháp định có thể được góp một lần khi thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc góp từng phần theo phương thức và tiến độ góp vốn pháp định như thoả thuận ghi trong hợp đồng liên doanh. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có quyền thu hồi Giấy phép đầu tư khi các Bên liên doanh không thực hiện việc góp vốn theo tiến độ đã cam kết mà không có lý do chính đáng.

Bên Việt Nam có thể góp vốn pháp định bằng giá trị quyền sử dụng đất trên cơ sở các Bên liên doanh thoả thuận, với mức giá tiền thuê đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

## **5. Chuyển nhượng vốn**

Khi chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đăng ký chuyển nhượng vốn với cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư quyết định và điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Các bên phải ký hợp đồng chuyển nhượng vốn.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

### **1. Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong quá trình kinh doanh, các Bên hợp doanh có thể thoả thuận thành lập Ban điều phối để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ban điều phối không phải là cơ quan lãnh đạo của các Bên hợp doanh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban điều phối do các Bên hợp doanh thoả thuận.

Bên hợp doanh nước ngoài được thành lập Văn phòng điều hành tại Việt Nam để làm đại diện cho mình trong việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và chịu trách nhiệm về hoạt động của Văn phòng điều hành. Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ quy định tại Giấy phép đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### **2. Tổ chức quản lý doanh nghiệp liên doanh**

Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp liên doanh được

thoả thuận và ghi trong Điều lệ doanh nghiệp liên doanh. Điều lệ doanh nghiệp liên doanh được đăng ký tại cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

**a. Cơ quan lãnh đạo**

Cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh là *Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh*, gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch và các thành viên khác.

Việc quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, số lượng thành viên của mỗi Bên liên doanh, việc cử Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng giám đốc và Phó tổng giám đốc thứ nhất thực hiện theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị do các Bên liên doanh thoả thuận, nhưng không quá 5 năm.

Trong trường hợp thành lập doanh nghiệp liên doanh mới, Bên doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động có ít nhất 2 thành viên trong Hội đồng quản trị và trong đó có ít nhất 1 thành viên là công dân Việt Nam đại diện cho Bên liên doanh Việt Nam. Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương, nhưng có thể được hưởng phụ cấp liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp liên doanh.

**b. Phương thức hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi năm ít nhất một lần.



Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng giám đốc hoặc của Phó tổng giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì.

Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các Bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các vấn đề được ủy quyền.

Hội đồng quản trị thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền theo hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

### ***c. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc***

Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc doanh nghiệp liên doanh quản lý và điều hành công việc hàng ngày của doanh nghiệp liên doanh.

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật cho doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ doanh nghiệp có quy định khác. Tổng giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc thứ nhất do Bên liên doanh Việt Nam đề cử và là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị phân định quyền hạn và nhiệm vụ giữa Tổng giám đốc và Phó tổng giám đốc thứ nhất.

### **3. Bộ máy quản lý của doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài**

Việc thành lập bộ máy quản lý và cử nhân sự của doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài quyết định.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện ngoài tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc địa điểm hoạt động chính của mình.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài.

### **4. Thuê tổ chức quản lý**

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thuê tổ chức quản lý để quản lý hoạt động kinh doanh đối với các khách sạn, văn phòng cho thuê, căn hộ cho thuê, sân golf, thể thao, vui chơi giải trí, khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo và một số lĩnh vực khác cần có kỹ năng quản lý chuyên sâu.

Việc thuê quản lý không được làm thay đổi hoặc tác động tiêu cực đến mục tiêu hoạt động của dự án và lợi ích của Nhà nước Việt Nam đã được quy định tại Giấy phép đầu tư.

## **III. TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Có hai chế độ tuyển dụng lao động liên quan đến đầu tư

nước ngoài: tuyển dụng lao động Việt Nam và tuyển dụng lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

## **1. Chế độ tuyển dụng lao động Việt Nam**

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh không tuyển dụng một cách trực tiếp, mà tuyển dụng lao động Việt Nam thông qua các tổ chức cung ứng lao động Việt Nam. Chỉ khi tổ chức cung ứng lao động không đáp ứng nổi yêu cầu, thì doanh nghiệp, bên hợp doanh mới được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam.

Người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cũng như làm việc trong các khu chế xuất, các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam, được pháp luật của Nhà nước Việt Nam bảo vệ.

## **2. Chế độ tuyển dụng lao động nước ngoài**

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có thể tuyển dụng lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

### **a. Quy định về tuyển dụng lao động nước ngoài**

Trước đây, Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ về việc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam; Nghị định số 168/1999/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 03/10/1996 quy định:

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cần sử dụng lao động là người nước ngoài thì phải giải trình rõ nhu cầu đó trong hồ sơ dự án đầu tư và phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận khi duyệt. Trong quá trình thực hiện dự án, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng thêm, thì cần phải giải trình nhu cầu đó với cơ quan đã xét duyệt dự án và phải được cơ quan này chấp thuận bằng văn bản.

Nghị định số 105/2003/NĐ-CP ngày 17/9/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam quy định:

- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được tuyển dụng lao động nước ngoài với tỷ lệ không quá 3% so với số lao động hiện có của doanh nghiệp, nhưng không quá 50 người.

- Các cơ sở y tế, văn hoá, thể thao không phải áp dụng tỷ lệ lao động nước ngoài được tuyển dụng; nhưng muốn tuyển dụng, phải được sự chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng trụ sở chính.

Việc tuyển dụng lao động nước ngoài làm công việc nội bộ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhưng pháp luật hiện hành của nước ta quy định hạn chế người lao động nước ngoài được tuyển dụng làm việc tại doanh nghiệp là nhằm dành chỗ làm việc cho người lao động Việt Nam mà người Việt Nam có thể đảm nhận được trong các

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**b. Giải pháp mới về tuyển dụng lao động nước ngoài**

Nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài vượt quá giới hạn cho phép thường gặp ở các cơ sở y tế, giáo dục, đào tạo, thể dục thể thao. Các cơ sở này có đặc thù là hoạt động cần sử dụng lao động nước ngoài ở các vị trí lãnh đạo, quản lý, có tay nghề cao.

Vì vậy, để có thể đáp ứng nhu cầu tuyển dụng nhiều hơn lao động nước ngoài và cải thiện mạnh mẽ môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, Nghị quyết số 01/2004/NĐ-CP ngày 12/01/2004 của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước năm 2004 đã chủ trương:

- Sẽ nâng tỷ lệ lao động là người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế của nước ta (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể xem xét, quyết định việc cho phép doanh nghiệp được sử dụng lao động nước ngoài vượt quá số lượng theo quy định chung khi có nhu cầu.

**Câu hỏi luyện tập**

1. Xác định những đối tượng phía nước ngoài tham gia hợp tác đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

2. Xác định những đối tượng phía Việt Nam tham gia hợp tác đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
3. Trình bày khái niệm doanh nghiệp liên doanh và cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp liên doanh.
4. Trình bày khái niệm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
5. Trình bày các loại vốn trong đầu tư nước ngoài, các quy định của pháp luật về vốn pháp định trong đầu tư trực tiếp nước ngoài.
6. Trình bày quy định của pháp luật về góp vốn, cơ cấu lại vốn và chuyển nhượng vốn trong đầu tư trực tiếp nước ngoài.
7. Trình bày chế độ tuyển dụng lao động đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

## Chuyên đề thứ tư

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI, THUẾ, TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Chính sách, pháp luật về quản lý ngoại hối, thuế, tài chính, tiền tệ của Việt Nam có mục tiêu là nhằm ổn định giá trị Đồng tiền Việt Nam để góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ.

## I. QUẢN LÝ NGOẠI HỐI TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### 1. Tổng quan

Đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng như đối với đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, sự thay đổi có ý nghĩa nhất trong lĩnh vực chính sách và pháp luật quản lý ngoại hối là *thay thế hệ thống tỷ giá cố định bằng hệ thống tỷ giá linh hoạt* giữa Đồng (tiền) Việt Nam và ngoại tệ, trước hết và chủ yếu là với Đô la Mỹ.

Cùng với việc áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt, đã từng bước hình thành thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, các

trung tâm giao dịch ngoại hối và thực hiện tự do hoá các biện pháp kiểm soát giao dịch tài khoản vãng lai.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản Đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với một số dự án có nhu cầu cần thiết, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng nhà nước Việt Nam chấp thuận.

## **2. Quy định về bảo đảm ngoại tệ**

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Đối với những dự án đặc biệt quan trọng đầu tư theo chương trình của Chính phủ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và được quy định tại Giấy phép đầu tư.

Chính phủ Việt Nam bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các ngân hàng thương mại không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ.



## II. CHUYỂN CÁC KHOẢN THU RA NƯỚC NGOÀI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### 1. Các khoản thu

Sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài :

- Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, khoản thu được chia;
- Tiền thu nhập do cung ứng dịch vụ và chuyển giao công nghệ;
- Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài;
- Vốn đầu tư;
- Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Khi chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài tài sản thuộc sở hữu hợp pháp.

Người nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh, được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng tiền nước ngoài, sau khi đã nộp thuế thu nhập và chi phí khác.

### 2. Điều kiện chuyển

Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đối tượng nước ngoài trong hợp đồng hợp

tác kinh doanh được phép chuyển lợi nhuận và các thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài với điều kiện hội đủ các tài liệu liên quan xuất trình cho các ngân hàng có thẩm quyền như Bản ghi nhớ của Hội đồng quản trị hoặc của Ban quản lý dự án đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh và giấy chứng nhận của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính đối với phía Việt Nam.

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng có quyền chuyển vốn pháp định hoặc vốn tái đầu tư do kết thúc sớm hoặc thanh lý trước thời hạn, với điều kiện hội đủ các tài liệu để xuất trình cho ngân hàng có thẩm quyền như Quyết định giải thể doanh nghiệp, Quyết định chấm dứt hợp đồng (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh), báo cáo thanh lý dự án đầu tư đã hết hạn và giấy chứng nhận của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **3. Một số chính sách và pháp luật về dịch vụ tài chính ảnh hưởng đến đầu tư nước ngoài**

Pháp luật về ngân hàng và pháp luật về tổ chức tín dụng của Việt Nam có ảnh hưởng nhất định đến dịch vụ tài chính đối với đầu tư nước ngoài. Các tổ chức tín dụng nước ngoài có thể thành lập đại diện thương mại tại Việt Nam, với các hình thức hiện diện sau đây:

- Văn phòng đại diện;
- Chi nhánh ngân hàng;

## Một số vấn đề pháp lý về quản lý ngoại hối, thuế, tài chính, tiền tệ...

- Ngân hàng liên doanh;
- Công ty liên doanh cho thuê tài chính;
- Công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Các tổ chức tài chính được phép thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập.

*Thời hạn hoạt động của hiện diện thương mại dịch vụ tài chính được quy định như sau:*

- Văn phòng đại diện: không quá 5 năm;
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: không quá 20 năm;
- Ngân hàng liên doanh, công ty liên doanh cho thuê tài chính; công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài: đều không quá 50 năm.

*Mức vốn tối thiểu được quy định như sau:*

- Ngân hàng liên doanh: 10 triệu USD;
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 15 triệu USD;
- Ngân hàng 100% vốn nước ngoài: 5 triệu USD;
- Tỷ lệ góp vốn điều lệ của ngân hàng nước ngoài trong ngân hàng liên doanh không được vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh.

### III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ THUẾ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Ở Việt Nam, nộp thuế vừa được xem là quyền, vừa được

coi là nghĩa vụ đối với công dân Việt Nam cũng như với các nhà đầu tư nước ngoài. Giống như các nước trên thế giới, nước ta có nhiều loại thuế. Những loại thuế liên quan trực tiếp nhiều đến đầu tư trực tiếp nước ngoài thường gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế xuất khẩu, nhập khẩu; thuế thu nhập cá nhân; thuế tài nguyên; thuế sử dụng đất...

### **1. Định hướng chính sách chung về thuế đối với đầu tư nước ngoài**

Pháp luật về thuế của Việt Nam đã thay đổi rất nhiều từ khi chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Định hướng chính sách chung về thuế đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thể hiện *một số chủ trương lớn có tính nguyên tắc sau đây*:

- Hợp lý hoá danh mục thuế;
- Hợp lý hoá cơ cấu thuế suất;
- Mở rộng các cơ sở tính thuế;
- Cải cách quản lý hành chính về thuế;
- Áp dụng thuế giá trị gia tăng thay cho thuế doanh thu;
- Bảo đảm chính sách, pháp luật về thuế được nhất quán, minh bạch và ổn định cho đầu tư kinh doanh của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;
- Không làm giảm mức ưu đãi về thuế đối với đầu tư nước ngoài trong quá trình sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới pháp luật;

- Xây dựng một mặt bằng pháp luật chung về thuế cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, nhưng vẫn cần thiết duy trì một số ưu đãi hơn đối với đầu tư nước ngoài nhằm tăng sự hấp dẫn trong cạnh tranh của môi trường đầu tư ở nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới;

- Bảo đảm cho các quy định pháp luật của Việt Nam về thuế phù hợp với những cam kết quốc tế của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới.

Hiện nay hệ thống thuế của Việt Nam vẫn đang được *tiếp tục đổi mới, sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện nhằm:*

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam;

- Khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam nộp thuế.

## **2. Ưu đãi về thuế đối với đầu tư nước ngoài**

### ***a. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu***

Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất. Đồng thời doanh nghiệp còn được miễn thuế thu nhập doanh

nghiệp 1 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong 2 năm tiếp theo và được hoàn trả 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong trường hợp tái đầu tư;

- *Dự án xuất khẩu 80% sản phẩm* thì doanh nghiệp được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức 15% trong vòng 12 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo;

- *Dự án đầu tư sản xuất 100% hàng xuất khẩu* được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

(Thuế suất thu nhập doanh nghiệp thông thường đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 25%);

- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án khuyến khích đầu tư* được hưởng ưu đãi về thuế. Các điều kiện ưu đãi nhất về thuế được dành cho các dự án thuộc danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư, các dự án đầu tư vào các địa bàn đặc biệt khó khăn, như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu dùng trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

#### **IV. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

##### **1. Pháp luật điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp**

Trước khi Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập doanh

ngành mới và trước khi Luật này có hiệu lực, thuế doanh nghiệp đối với đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp doanh được xác định bằng các văn bản chủ yếu sau đây:

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

- Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Nghị định số 26/2001/NĐ-CP ngày 04/6/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP;

- Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

*Hiện nay, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đầu tư nước ngoài được quy định mới bằng các văn bản chủ yếu sau đây:*

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi được Quốc hội Khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17/6/2003, có

hiệu lực từ ngày 01/01/2004;

- Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (mới);

- Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp mới được ban hành có ý nghĩa quan trọng, *thể hiện bước tiến mới trong việc khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*, cụ thể là:

- *Thứ nhất*, thuế thu nhập doanh nghiệp vừa bảo đảm sự ổn định môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, vừa tạo ra động lực thúc đẩy cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế;

- *Thứ hai*, thuế thu nhập doanh nghiệp tạo thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế và đàm phán gia nhập WTO;

- *Thứ ba*, thuế thu nhập doanh nghiệp tiến thêm một bước mới theo xu hướng tạo mặt bằng pháp luật chung, áp dụng thống nhất cho cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài;

- *Thứ tư*, thuế thu nhập doanh nghiệp làm tăng mức ưu đãi, thời hạn ưu đãi, bổ sung tiêu chí ưu đãi về thuế cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài



## **2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp**

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quy định các mức thuế suất như sau:

- Thuế suất phổ thông: 28%;
- Các mức thuế suất ưu đãi: 10%, 15%, 20% với thời hạn ưu đãi tương ứng là 15 năm, 12 năm và 10 năm.

(Trước đây, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với các mức thuế suất như sau:

- 25% lợi nhuận thu được;
- 20% lợi nhuận thu được đối với những dự án khuyến khích đầu tư;
- 15% đối với trường hợp có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư).

Pháp luật Việt Nam dành thuế suất ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế lợi tức) đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp doanh đầu tư vào các dự án thuộc Danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và Danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư (Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm đầu tư trực tiếp nước ngoài).

*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước*

*ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được miễn thuế hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:*

- Tối đa là 2 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và được giảm 50% thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 2 năm tiếp theo.

- Tối đa là 4 năm và được giảm 50% thuế lợi tức trong thời gian tối đa là 4 năm tiếp theo đối với những dự án có nhiều tiêu chí khuyến khích đầu tư.

*Các trường hợp đặc biệt sau đây được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 8 năm:*

- Các doanh nghiệp BOT, BTO, BT đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư;

- Doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao;

- Dự án trồng rừng;

- Các dự án xây dựng - kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Các dự án có quy mô lớn và có tác động lớn thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Trong trường hợp thiên tai, hoả hoạn và các điều kiện bất khả kháng khác, Bộ Tài chính có thể quyết định miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### **3. Các trường hợp không được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp**

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không được hưởng miễn, giảm thuế trong trường hợp thực hiện các dự án:

- Xây dựng khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê (trừ trường hợp đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam khi hết hạn hoạt động).

- Đầu tư vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, cung cấp dịch vụ (trừ dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao).

### **4. Phí và lệ phí**

Pháp lệnh phí và lệ phí được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 20/8/2001, có hiệu lực từ ngày 01/01/2002.

Chính sách chung trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật về phí và lệ phí là điều chỉnh mức phí và lệ phí theo tỷ lệ lạm phát để bảo đảm mức thu phí và lệ phí một cách hợp lý.

Đối với đầu tư nước ngoài, pháp luật nước ta luôn có xu hướng quy định giảm mức thu để tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài.

Nhìn chung, đối với đầu tư nước ngoài, phí và lệ phí

tiến dần đến việc áp dụng không phân biệt giữa nhà đầu tư nước ngoài với người Việt Nam, giữa hàng nhập khẩu và hàng nội địa.

## **V. THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI**

### **1. Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Nhà đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải nộp thuế theo từng lần chuyển lợi nhuận.

Mức thuế suất chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là 3%, 5%, 7%, tùy thuộc vào mức vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp hoặc vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*Các nhà đầu tư nước ngoài sau đây được nộp thuế chuyển lợi tức ra nước ngoài với mức thuế suất 3%:*

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài;
- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 10 triệu USD trở lên;
- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào địa bàn có điều kiện

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư.

Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5 triệu USD đến dưới 10 triệu USD và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học phải nộp thuế 5% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh khác phải nộp 7% lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhưng sau đó không chuyển ra nước ngoài, thì số thuế đã nộp sẽ được hoàn lại.

## **2. Luật thuế doanh nghiệp (mới) bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài**

Điểm mới nhất trong pháp luật về thuế đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là:

- Luật thuế doanh nghiệp (mới) đã bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;

- Điều kiện, trình tự, thủ tục để nhà đầu tư nước ngoài hưởng ưu đãi về thuế được mở rộng, thông thoáng, rõ ràng, minh bạch hơn;

- Nhà đầu tư được giao quyền tự chủ trong việc xác định các điều kiện và khả năng đáp ứng các điều kiện để được

hưởng các ưu đãi về thuế.

## VI. MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, đối với:*

- Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân;

- Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển và vận tải chuyên dùng như đã nêu trên;

- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để chế tạo thiết bị, máy móc trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với thiết bị, máy móc;

- Vật tư xây dựng mà Việt Nam chưa sản xuất được;

- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT;

- Giống cây trồng, vật nuôi, nông dược đặc chủng được phép nhập khẩu để thực hiện dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư vào dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hàng hoá, vật tư khác dùng cho các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

## VII. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với :*

- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Vật tư xây dựng mà Việt Nam chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cung cấp cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu.

## VIII. THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG CÁC KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP

Ở Việt Nam đã có 5 khu chế xuất, 8 khu công nghiệp. Các khu chế xuất, khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc do Chính phủ quyết định; hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

### *- Trong khu chế xuất:*

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu các mặt hàng xuất hoặc nhập phục vụ cho xây dựng, mở rộng, nâng cấp đầu tư kinh doanh.

Các doanh nghiệp phải chịu thuế nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và sẽ được hoàn trả lại theo tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu được.

### *- Trong các khu công nghiệp:*

Doanh nghiệp xuất khẩu ít hơn 50% sản lượng thì sẽ áp dụng mức thuế suất 15% và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi, đồng thời được giảm thêm 50% trong 2 năm tiếp theo nếu xuất khẩu được 50-80% sản phẩm.

Các doanh nghiệp xuất khẩu được từ 80% sản phẩm trở lên sẽ được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% và được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu, đồng thời được giảm 50% thuế lợi tức trong 2 năm tiếp theo (năm thứ 3 và thứ 4), kể từ khi kinh doanh có lãi.



### **Câu hỏi luyện tập**

1. Trình bày một số quy định cơ bản của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.
2. Trình bày một số quy định cơ bản của pháp luật về các khoản thu và điều kiện chuyển các khoản thu của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam.
3. Trình bày quy định của pháp luật về một số loại thuế đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.
4. Trình bày chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài.
5. Trình bày chế độ miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

## Chuyên đề thứ năm

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

## I. NỘI DUNG CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư nước ngoài;
- Ban hành các văn bản pháp luật về hoạt động đầu tư nước ngoài;
- Đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về đầu tư nước ngoài;
- Hướng dẫn thực hiện các hoạt động liên quan đến hợp tác đầu tư nước ngoài;
- Cấp, thu hồi Giấy phép đầu tư;
- Quy định việc phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài;
- Kiểm tra, thanh tra và giám sát các hoạt động đầu tư.

## II. KHUÔN KHỔ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT

Quản lý nhà nước là một trong những vấn đề then chốt đối với đầu tư nước ngoài.

Hoạch định chính sách, pháp luật về đầu tư nước ngoài và thực thi chính sách, pháp luật về đầu tư nước ngoài thuộc phạm trù quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. *Các cơ quan trực tiếp hoạch định chính sách, pháp luật và thực thi chính sách, pháp luật nói chung, về đầu tư nước ngoài nói riêng gồm:*

### - Quốc hội

Quốc hội là cơ quan lập hiến và lập pháp cao nhất. Quốc hội quyết định các chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, các chính sách kinh tế - xã hội, các vấn đề an ninh, quốc phòng...; Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc thực thi Hiến pháp và pháp luật.

### - Ủy ban thường vụ Quốc hội

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh và nghị quyết. Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng giám sát việc thực thi Hiến pháp và pháp luật.

### - Chủ tịch nước

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh; đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người

đứng đầu nhà nước khác, phê chuẩn các điều ước ký kết nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ những điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn.

***- Chính phủ***

Chính phủ thực hiện quyền hành pháp và hành chính nhà nước cao nhất; trình báo cáo trước Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chính phủ thống nhất quản lý công tác đối nội, đối ngoại. Chính phủ đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế nhân danh nhà nước, trừ những điều ước quốc tế thuộc quyền ký kết của Chủ tịch nước; đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Chính phủ dự thảo các dự án luật, ban hành các văn bản pháp quy, hướng dẫn thi hành luật và pháp lệnh; bảo đảm việc thi hành pháp luật; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và của công dân Việt Nam. Chính phủ quản lý và điều hành mọi công việc hàng ngày của đất nước.

*Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:*

- + Quy định việc thẩm định cấp Giấy phép đầu tư;
- + Quyết định việc phân cấp cấp Giấy phép đầu tư cho Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- + Quy định việc cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất.

*- Thủ tướng Chính phủ*

Thủ tướng Chính phủ đứng đầu Chính phủ, ban hành các quyết định, chỉ thị về việc thực hiện chính sách, pháp luật. Các bộ, ngành chủ chốt liên quan đến chính sách thương mại và đầu tư là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính.

*- Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và hệ thống các Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện quyền công tố và kiểm sát, góp phần bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh và thống nhất pháp luật.

*- Tòa án nhân dân*

Toà án nhân dân tối cao và hệ thống các cơ quan toà án thực hiện quyền xét xử theo luật định.

*- Bộ Kế hoạch và Đầu tư - cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài*

*Nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:*

+ Giúp Chính phủ quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

+ Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ chiến lược quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài;

+ Soạn thảo các dự án pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài;

+ Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài;

+ Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện chính sách, pháp luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

+ Xây dựng, tổng hợp danh mục dự án đầu tư; hướng dẫn về thủ tục đầu tư; quản lý nhà nước đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư và tư vấn đầu tư;

+ Tiếp nhận các dự án đầu tư và chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

+ Làm đầu mối giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư nước ngoài;

+ Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư nước ngoài;

+ Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

*- Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ*

Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo chức năng và thẩm quyền, đồng thời phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng chính sách, pháp luật, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài.

*- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo chức năng và thẩm quyền và theo sự phân cấp về quản lý.

### **III. CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ**

Các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư.

Giấy phép đầu tư được ban hành theo mẫu thống nhất của Việt Nam.

#### **1. Thủ tục cấp Giấy phép đầu tư**

Có hai thủ tục cấp Giấy phép đầu tư là đăng ký cấp Giấy phép đầu tư hoặc thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

##### ***a. Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư***

*Các dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đồng thời đáp ứng các điều kiện:*

- Không thuộc nhóm A;
- Phù hợp với quy hoạch đã được duyệt;
- Không thuộc danh mục dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Xuất khẩu toàn bộ sản phẩm;
- Đầu tư vào khu công nghiệp đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm theo quy định của pháp luật;

- Thuộc lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư đến 5 triệu USD và có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ 80% trở lên.

***b. Thẩm định cấp Giấy phép đầu tư***

*Nội dung thẩm định dự án đầu tư gồm :*

- Tư cách pháp lý, năng lực tài chính của nhà đầu tư nước ngoài và Việt Nam;

- Mức độ phù hợp của dự án với quy hoạch;

- Lợi ích kinh tế - xã hội;

- Trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái;

- Tính hợp lý của việc sử dụng đất, định giá tài sản góp vốn của Bên Việt Nam (nếu có).

**2. Phân cấp cấp Giấy phép đầu tư**

***a. Thủ tướng Chính phủ:***

Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án nhóm A. Bao gồm:

- Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị; các dự án BOT, BTO, BT; xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không; hoạt động dầu khí; dịch vụ bưu chính, viễn thông; văn hoá; xuất bản, báo chí; truyền thanh, truyền hình; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa



bệnh cho người; bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định; thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm; xây dựng nhà ở để bán; dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

- Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hoá chất, khách sạn, căn hộ, văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch;

- Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.

### ***b. Bộ Kế hoạch và Đầu tư***

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án thuộc nhóm B.

Những dự án thuộc nhóm B là những dự án không thuộc nhóm A (như đã nêu trên) và trừ những dự án được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư (xem dưới đây).

### ***c. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh***

*Dự án đầu tư được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:*

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt;

- Không thuộc dự án nhóm A .

*Không phân cấp việc cấp Giấy phép đầu tư cho Ủy ban*

*nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư) :*

- Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt;
- Sản xuất xi măng, luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy;
- Du lịch lữ hành.

#### **IV. ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Quản lý tốt đầu tư nước ngoài nhằm mục tiêu phục vụ phát triển bền vững, kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về văn hoá và tinh thần, sự bình đẳng của công dân, sự đồng thuận của xã hội; tránh được gánh nặng nợ nần cho các thế hệ tương lai.

Phát triển bền vững phải trở thành con đường tất yếu của sự nghiệp phát triển đất nước ta.

Sự nghiệp phát triển như vậy phải lấy con người làm trung tâm, lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm; bảo vệ và cải thiện môi trường là một yếu tố không tách rời của quá trình phát triển; lấy khoa học công nghệ làm nền tảng; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế là quan trọng; đồng thời bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

Vì vậy, pháp luật Việt Nam quy định:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có trách nhiệm tuân thủ các quy định, đáp ứng các

tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và thi hành pháp luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.

- Trong các dự án đầu tư, nhà đầu tư phải giải trình các yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường, nêu các giải pháp xử lý và cam kết bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh hoặc phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

## **V. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Từ giữa thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, các quy định của pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ chủ yếu được thể hiện tại Phần VI Bộ luật dân sự. Phần lớn những quy định này là những quy định mang tính nguyên tắc, thiếu cụ thể, khó thi hành. Còn những quy định cụ thể, chuyên ngành thì hoặc là thiếu, hoặc là được quy định tản mát, không đồng bộ trong các văn bản dưới luật, hiệu lực thấp, dễ bị thay đổi.

*Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ mang nhiều tính chất:*

- Là vấn đề pháp luật dân sự;
- Là vấn đề pháp lý mang tính chuyên ngành;
- Có những vấn đề không thuộc phạm vi dân sự;
- Có khía cạnh hành chính của vấn đề;
- Nội dung quan trọng nhất là chuyển giao công nghệ.

bảo hộ sở hữu trí tuệ, khuyến khích sáng tạo.

## **1. Quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam về chuyển giao công nghệ**

Điều 29 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung ngày 09/6/2000 quy định: “Việc chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt nam trong các dự án đầu tư nước ngoài được thực hiện dưới dạng góp vốn bằng giá trị công nghệ hoặc mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng, phù hợp với pháp luật về chuyển giao công nghệ. Chính phủ Việt Nam khuyến khích việc chuyển giao nhanh công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến”.

*Yêu cầu cụ thể đối với công nghệ chuyển giao trong các dự án đầu tư nước ngoài được quy định như sau:*

- Là công nghệ tạo ra sản phẩm mới và cần thiết tại Việt Nam hoặc sản xuất hàng xuất khẩu;
- Là công nghệ nâng cao tính năng kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất;
- Là công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Mục đích quy định như đã nêu trên là để tránh tình trạng nhập khẩu vào Việt Nam những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, nhất là những công nghệ lạc hậu và đã qua sử dụng.

## **2. Xây dựng Luật chuyển giao công nghệ**

Nhu cầu cần thiết trong giai đoạn tới là xây dựng Luật

chuyển giao công nghệ nhằm điều chỉnh quan hệ về chuyển giao công nghệ, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ và quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ; áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

## **VI. XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH**

Trong nền kinh tế thị trường, ngày càng có nhiều doanh nghiệp, quy mô phát triển doanh nghiệp ngày càng lớn. Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt.

Cạnh tranh trở thành tất yếu, là một động lực phát triển kinh tế thị trường. Bên cạnh những hoạt động cạnh tranh lành mạnh, xuất hiện nhiều hoạt động cạnh tranh, liên kết cạnh tranh không lành mạnh, lợi dụng độc quyền; cản trở sản xuất kinh doanh, xâm hại lợi ích người tiêu dùng, gây thiệt hại về lợi ích.

Nhà nước ta quản lý hoạt động cạnh tranh, đề ra một số quy định pháp luật về cạnh tranh, nhưng thiếu hệ thống, không đầy đủ, chưa có những quy định điều chỉnh các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, cạnh tranh bất bình đẳng.

Do vậy nước ta sẽ tiến tới xây dựng và ban hành Luật cạnh tranh nhằm phục vụ cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

## VII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Ngày 29/3/1994, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế. Hiện nay, với việc ban hành Bộ luật tố tụng dân sự, các quy định về giải quyết tranh chấp kinh tế được thu hút vào Bộ luật này. Tất cả các bên có liên quan đến tranh chấp kinh tế có thể khiếu kiện đến *Toà án nhân dân* để giải quyết. Toà án nhân dân cấp tỉnh giải quyết các vụ án kinh tế có yếu tố nước ngoài theo trình tự sơ thẩm.

Toà án có thể tiến hành hoà giải trước khi tiến hành xét xử.

Các tranh chấp về quyết định hành chính trước hết được chuyển đến cơ quan ban hành quyết định để giải quyết. Nếu các bên không thoả mãn, thì có thể khiếu nại lên cơ quan cấp trên hoặc đến *Toà án hành chính*.

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền khởi kiện trước Toà án hành chính để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật. Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các tranh chấp hành chính được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 21/5/1996 đã được bổ sung, sửa đổi ngày 25/12/1998.

Các bên liên quan trong tranh chấp kinh tế có yếu tố nước ngoài có quyền lựa chọn cách giải quyết tranh chấp bằng *Trọng tài*.

**Câu hỏi luyện tập**

1. Trình bày hệ thống các cơ quan chủ yếu của Nhà nước về quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
2. Phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư được xác định như thế nào?
3. Chế độ cấp Giấy phép đầu tư?
4. Ý nghĩa của vấn đề bảo vệ môi trường trong hoạt động đầu tư ở nước ngoài?
5. Vấn đề về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ liên quan đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam?
6. Các cơ quan giải quyết tranh chấp kinh tế liên quan đến đầu tư nước ngoài ở nước ta?

## Chuyên đề thứ sáu

# XÚC TIẾN ĐẦU TƯ KHUYẾN KHÍCH, BẢO HỘ VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI

## I. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước ta luôn luôn chủ trương xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung ngày 09/6/2000) ghi nhận: *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi”*.

Những nguyên tắc cơ bản nêu trên luôn được giữ vững nhằm bảo đảm chủ quyền quốc gia của Việt Nam, bảo đảm lợi ích của nước ta, đồng thời để không làm xáo trộn công



tác quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài.

Có nhiều phương thức và loại hình hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài.

## **1. Phương thức**

Chủ trương chung là *đa dạng hoá các hoạt động xúc tiến đầu tư*:

- Thông qua các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng và Nhà nước;

- Thông qua các diễn đàn quốc tế, các hoạt động hợp tác xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế như ASEAN, ASEM, APEC, Khu vực đầu tư ASEAN...;

- Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực, địa bàn, với dự án cụ thể và đối tác cụ thể;

- Hướng vào các đối tác có tiềm lực về tài chính và công nghệ nguồn;

- Lựa chọn, mời trực tiếp một số các tập đoàn lớn của nước ngoài để đàm phán về đầu tư.

## **2. Hình thức hoạt động**

*Xúc tiến đầu tư có nhiều hình thức hoạt động:*

- Tổ chức các đoàn vận động đầu tư;

- Cử các đoàn gặp và làm việc với các tập đoàn lớn đã có dự án đầu tư hoặc văn phòng đại diện tại nước ta;

- Thông tin về kêu gọi đầu tư nước ngoài trên mạng Internet và các phương tiện thông tin đại chúng;
- Tăng cường đại diện của nước ta ở nước ngoài về xúc tiến đầu tư;
- Kết hợp với các cơ quan đại diện đối ngoại của Việt Nam ở nước ngoài để kêu gọi đầu tư;
- Tăng cường nghiên cứu thị trường đầu tư, chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nước;
- Nghiên cứu chính sách, pháp luật, biện pháp thu hút đầu tư của các nước để học tập, hoạch định chính sách;
- Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống thông tin nhanh nhạy, kịp thời, chính xác về đầu tư nước ngoài.

Thí dụ về xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hợp tác giữa Việt Nam và các nước ASEAN (Các chương trình hợp tác đầu tư ASEAN; Chương trình III - Chương trình xúc tiến và tăng cường hiểu biết).

### **3. Khuyến khích bằng cách đa dạng hoá các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Đa dạng hoá các hình thức thức đầu tư trực tiếp nước ngoài để khai thác thêm các *kênh thu hút đầu tư mới*. Chẳng hạn:

- Nghiên cứu và thực hiện thí điểm các hình thức đầu tư như công ty hợp danh, công ty quản lý vốn;
- Cho phép nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài mua,

nhận khoán kinh doanh, quản lý, thuê các doanh nghiệp trong nước;

- Dành cho tổ chức, cá nhân người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam quyền góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước (Điều 10 Luật doanh nghiệp, Quốc hội Khoá X thông qua ngày 12/6/1999);

- Nghiên cứu và thực hiện thí điểm mô hình khu kinh tế mở (đang xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai).

#### **4. Khuyến khích theo lĩnh vực**

Việt Nam chủ trương mở rộng lĩnh vực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với cam kết trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. *Sẽ từng bước mở thị trường đầu tư vào một số lĩnh vực:*

- *Thị trường bất động sản* cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia đầu tư tại Việt Nam. Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài được xây dựng, kinh doanh nhà ở và xây dựng, kinh doanh phát triển khu đô thị mới;

- Lĩnh vực *dịch vụ khoa học, công nghệ dịch vụ thông tin, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực;*

- Từng bước mở rộng khả năng hợp tác đầu tư trong lĩnh vực *thương mại, dịch vụ, du lịch;*

- Thực hiện thí điểm việc chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình

thức công ty cổ phần và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này được đăng ký tại *thị trường chứng khoán*;

- Sẽ ban hành các quy định pháp luật cho phép nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào lĩnh vực *dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước*. Đồng thời, thu hẹp danh mục hàng hoá không thuộc đối tượng doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài mua để xuất khẩu;

- Lĩnh vực *giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học*.

Để thu hút được những dự án có chất lượng và quản lý được hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, Chính phủ đề ra chủ trương khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Chủ trương này đã được cụ thể hoá thành những quy phạm pháp luật theo tinh thần Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 06/3/2000 của Chính phủ.

## **5. Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phục vụ thu hút đầu tư nước ngoài**

Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và cam kết quốc tế theo hướng đơn giản hoá các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Xây dựng chính sách thuế khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài sản xuất phụ tùng, linh kiện, nâng cao tỷ

lệ nội địa hoá sản phẩm, cho phép các dự án sản xuất nguyên liệu phụ trợ phục vụ hàng xuất khẩu được hưởng các ưu đãi tương tự như các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu.

Đồng thời giảm chi phí đầu tư, mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đơn giản hoá các thủ tục liên quan đến việc sử dụng đất đai, tuyển dụng lao động và chuyển giao công nghệ.

Mặt khác, *đẩy mạnh thu hút vốn ODA*, huy động vốn ODA theo các nhóm dự án chủ yếu sau đây:

- Hỗ trợ kỹ thuật;
- Viện trợ không hoàn lại;
- Vốn vay.

Việc đầu tư vốn ODA vừa được xác định theo ngành và theo lĩnh vực, trong đó bao gồm các lĩnh vực xã hội, vừa gọi vốn và thúc đẩy thu hút ODA theo kênh hợp tác song phương và hợp tác đa phương.

## II. BẢO HỘ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Bảo hộ đầu tư nước ngoài và khuyến khích đầu tư nước ngoài luôn là những vấn đề có quan hệ mật thiết với nhau.

Về nguyên tắc pháp lý, Điều 1 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung ngày 09/6/2000) ghi nhận: "*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp*

*pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam”.*

*Về những biện pháp bảo hộ cụ thể đối với đầu tư nước ngoài, thí dụ:*

*“Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.*

*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động chuyên giao công nghệ tại Việt Nam” (Điều 21 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).*

Tóm lại, theo quy định này, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng các biện pháp hành chính trong bất kỳ trường hợp nào. Nhưng điều đó không loại trừ việc vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài bị trưng dụng hoặc tịch thu theo phán quyết của Tòa án trong trường hợp phạm pháp hình sự.

### **III. BẢO ĐẢM PHÁP LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP PHÁP LUẬT VIỆT NAM CÓ SỰ THAY ĐỔI LÀM THIỆT HẠI ĐẾN LỢI ÍCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Nhà đầu tư nước ngoài thường lo ngại về sự thay đổi

của pháp luật Việt Nam, nhiều khi đối với họ, những sự thay đổi đó là không dự báo được và làm thiệt hại đến lợi ích của họ.

Để nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư vào Việt Nam, Nhà nước ta đã đề ra những biện pháp bảo đảm pháp lý đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp pháp luật Việt Nam có sự thay đổi làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một quy định rất mới của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện hành, trong trường hợp như đang đề cập, thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được quy định trong Giấy phép đầu tư và những ưu đãi được quy định trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc được Nhà nước Việt Nam giải quyết thoả đáng theo các biện pháp sau đây:

- Thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án;
- Miễn giảm thuế theo quy định của pháp luật;
- Thiệt hại của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;
- Được xem xét bồi thường thoả đáng trong một số trường hợp cần thiết.

Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi được cấp Giấy phép đầu tư sẽ được áp dụng cho doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (*Điều 21a Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung ngày 09/6/2000*).

### **Câu hỏi luyện tập**

- 1. Phương hướng chung về xúc tiến đầu tư nước ngoài?*
- 2. Phương thức và hình thức hoạt động xúc tiến đầu tư?*
- 3. Chủ trương khuyến khích đầu tư ?*
- 4. Bảo hộ đầu tư nước ngoài?*
- 5. Bảo đảm pháp lý đầu tư nước ngoài?*



## Chuyên đề thứ bảy

# HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

## I. NỖ LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế, Việt Nam đang tiến rất nhanh trên con đường hội nhập kinh tế toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế là một sự lựa chọn không thể khác.

Trong vòng gần 10 năm trở lại đây, Việt Nam tham gia ASEAN, thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), tham gia Khu vực đầu tư ASEAN; là một trong những thành viên sáng lập Tiến trình hợp tác Á - Âu; là thành viên của Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp; gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương; bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển châu Á; tích cực đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới; đã ký Hiệp định kinh tế với EU, Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ...

Gần 170 nước trên thế giới có quan hệ ngoại giao, hơn 150 nước và khu vực có quan hệ kinh tế - thương mại với Việt Nam. Việt Nam có quan hệ với 50 nước tài trợ chính thức và trên 350 tổ chức phi chính phủ. Khoảng 800 công ty của trên 100 nước và vùng lãnh thổ hải quan độc lập có quan hệ thương mại, đầu tư với các đối tác Việt Nam. Hơn 8.000 doanh nghiệp Việt Nam tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

Hình thức hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta với thế giới rất phong phú. Quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra ở nhiều cấp độ, nhiều tầng bậc. Có quan hệ hợp tác song phương; quan hệ hợp tác đa phương; quan hệ hợp tác trên quy mô toàn thế giới; quan hệ hợp tác khu vực; quan hệ vùng, hợp tác tiểu vùng; quan hệ cấp nhà nước, cấp chính phủ; quan hệ giữa các doanh nghiệp; quan hệ kinh tế - dân sự có yếu tố nước ngoài.

Hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam cam kết về chính sách, về nghĩa vụ và các quyền pháp luật quốc tế bằng cách ký kết các hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương, gia nhập các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, ký kết và tham gia các điều ước quốc tế trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế đó.

Trong thời kỳ đổi mới, chỉ tính riêng trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX (1990-2000), Việt Nam đã ký kết, tham gia 1.093 điều ước quốc tế.

Đó là chưa kể vô số hợp đồng kinh tế có yếu tố nước

ngoài với tính chất là công cụ pháp lý được tạo lập để thực hiện các quan hệ kinh tế quốc tế cụ thể.

Nói cách khác, chính sách thương mại, đầu tư của nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang hình thành nhiều lớp, nhiều tầng, mở nhiều khâu độ khác nhau.

## **II. MỤC TIÊU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế đã xác định mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế là nhằm: Chủ động mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001-2010 và Kế hoạch 5 năm 2001-2005.

*Hội nhập kinh tế quốc tế còn nhằm một số mục tiêu cụ thể sau đây:*

- *Tranh thủ những điều kiện thuận lợi của khu vực và quốc tế để từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Những điều kiện thuận lợi ấy bao gồm: 1) Môi trường hoà bình và tương đối ổn định của khu vực; 2) Nhiều nước đối tác của Việt Nam đều là những nước có nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao; 3) Một số nước đầu tư lớn vào Việt Nam, nhập khẩu nhiều hàng hoá của nước ta và là những đối tác*

quan trọng của nước ta trong trao đổi thương mại, đầu tư, hợp tác kinh tế quốc tế; 4) Nhiều nước có kinh nghiệm ứng dụng và phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, có trình độ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; 5) Nhiều nước có nhiều chương trình dự án hợp tác kinh tế quốc tế được tài trợ. Việt Nam hoàn toàn có khả năng tận dụng những điều kiện thuận lợi này để hội nhập kinh tế quốc tế;

- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài;

- Xây dựng khả năng cạnh tranh và từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam và của nền kinh tế Việt Nam trên thị trường khu vực và quốc tế;

- Tạo điều kiện để nước ta thực hiện đường lối đối ngoại đa dạng hoá, đa phương hoá và hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động, tích cực hơn.

Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam có thêm điều kiện để mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại nói chung, quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế nói riêng với các nước và các tổ chức kinh tế quốc tế.

### III. NGUYÊN TẮC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã xác định *những quan điểm chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế*, gồm:

- Chủ động, phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn

hoá dân tộc; bảo vệ môi trường;

- Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân;

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức. Cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt, đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng;

- Có kế hoạch, lộ trình hợp lý, phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường;

- Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng;

- Tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, củng cố chủ quyền và an ninh đất nước;

- Cảnh giác với ý đồ diễn biến hoà bình đối với nước ta;

- Bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các nước; quyền của mọi quốc gia được tồn tại mà không có sự can thiệp, lật đổ hoặc áp lực từ bên ngoài; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; giải quyết các bất đồng hoặc tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà

bình; từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; hợp tác quốc tế một cách hiệu quả;

- Cam kết tự nguyện, tùy thuộc vào điều kiện và trình độ phát triển của nền kinh tế nước ta, trên tinh thần thiện chí, hết sức tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế;

- Chủ động và tích cực tham gia toàn diện mọi lĩnh vực hợp tác kinh tế quốc tế;

- Từng bước bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý kinh tế nước ta phù hợp với trình độ phát triển, hoàn cảnh và điều kiện của Việt Nam, phù hợp với các thoả thuận Việt Nam đã cam kết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế;

- Từng bước thực hiện không phân biệt đối xử; áp dụng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ quốc gia có điều kiện hoặc vô điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư quốc tế, trên cơ sở bình đẳng, có đi, có lại;

- Mở cửa thị trường theo lịch trình cụ thể khác nhau đối với từng lĩnh vực, từng mặt hàng, từng loại hình hoạt động kinh tế, tạo thuận lợi cho hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam với các nước và các tổ chức đối tác;

- Thừa nhận lẫn nhau trong quan hệ song phương hoặc đa phương quyền kinh doanh, đầu tư, xuất nhập khẩu của tổ chức và cá nhân nước ngoài trên lãnh thổ nước mình;

- Cạnh tranh công bằng, lành mạnh và giữ quyền áp

dụng hành động tự vệ, hành động khẩn cấp trong trường hợp cần thiết.

#### **IV. MỘT SỐ CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Phần này trình bày thêm một số cam kết điển hình liên quan đến pháp luật Việt Nam điều chỉnh đầu tư nước ngoài.

##### **1. Trong ASEAN**

Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN được ký kết năm 1998. Kèm theo Hiệp định, có 3 Chương trình hành động đã được các nước thành viên ASEAN cam kết thực hiện, liên quan mật thiết tới chính sách và pháp luật của nước ta về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

##### ***a. Chương trình I - Chương trình hợp tác và tạo thuận lợi***

Việt Nam cũng như các nước thành viên khác của ASEAN sẽ thực hiện *sáng kiến riêng* để:

- Tăng cường tính rõ ràng, trong sáng của các quy tắc, quy định, chính sách về đầu tư của mình thông qua việc xuất bản các thông tin về các vấn đề đó một cách thường xuyên và làm cho các thông tin đó có thể được tiếp cận một cách rộng rãi;

- Đơn giản hoá và làm nhanh chóng các thủ tục xin và phê duyệt các dự án đầu tư ở mọi cấp;

- Mở rộng số lượng các hiệp định song phương tránh đánh thuế hai lần giữa các nước thành viên ASEAN;

Việt Nam sẽ cùng với các nước thành viên khác của ASEAN thực hiện *sáng kiến tập thể* để:

- Thiết lập cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp hỗ trợ của ASEAN và về các nhà cung cấp công nghệ ASEAN;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu ASEAN để tăng cường trao đổi dữ liệu đầu tư và thông tin về các cơ hội đầu tư ở ASEAN;

- Thúc đẩy quan hệ giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân thông qua đối thoại thường xuyên với cộng đồng doanh nghiệp ASEAN và các tổ chức quốc tế khác để xác định các trở ngại đầu tư trong và ngoài ASEAN và kiến nghị các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ASEAN;

- Xác định những lĩnh vực trọng tâm để hợp tác kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, các công nghiệp hỗ trợ, nghiên cứu và phát triển; phối hợp các nỗ lực trong ASEAN và với các tổ chức quốc tế khác tham gia hợp tác kỹ thuật;

- Xem xét lại và bổ sung Hiệp định ASEAN về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

- Nếu có thể, sẽ xem xét khả năng ký Hiệp định ASEAN về tránh đánh thuế hai lần.

### ***b. Chương trình II - Chương trình xúc tiến và tăng cường hiểu biết***

Việt Nam cũng như các nước thành viên khác của ASEAN sẽ:

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư chung như hội



thảo, lớp đào tạo, các khảo sát làm quen cho các nhà đầu tư từ các nước xuất khẩu vốn, cùng xúc tiến các dự án cụ thể với sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân;

- Tham vấn thường xuyên giữa các cơ quan đầu tư ASEAN về các vấn đề xúc tiến đầu tư;

- Tổ chức các chương trình đào tạo liên quan đến đầu tư cho các quan chức của các cơ quan đầu tư ASEAN;

- Trao đổi các danh mục các ngành, lĩnh vực khuyến khích mà các nước thành viên có thể khuyến khích đầu tư từ nước thành viên khác và đề xuất các hoạt động xúc tiến đầu tư;

- Xem xét các giải pháp mà các cơ quan đầu tư của các nước thành viên có thể hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư của nước thành viên khác trong ASEAN.

### ***c. Chương trình III - Chương trình tự do hoá***

Việt Nam cũng như các nước thành viên khác cam kết sẽ:

- Đơn phương giảm bớt và loại bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và thường xuyên xem xét lại chế độ đầu tư theo hướng tự do hoá (như các quy định, quy tắc và chính sách liên quan đến đầu tư; các quy tắc về điều kiện cấp giấy phép đầu tư; các quy tắc liên quan đến việc tiếp cận nguồn vốn trong nước; các quy tắc để tạo thuận lợi cho việc thanh toán, tiếp nhận và chuyển lợi nhuận của các nhà đầu tư ra nước ngoài);

- Thực hiện kế hoạch hành động quốc gia để mở rộng tất

*cả các ngành nghề* cho các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư (cả các nhà đầu tư ngoài ASEAN) vào năm 2020 phù hợp với các quy định của Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN;

- *Dành đối xử quốc gia* cho tất cả các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư (cả các nhà đầu tư ngoài ASEAN) vào năm 2020 phù hợp với các quy định của Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN;

- *Thúc đẩy dòng lưu chuyển tự do hơn về vốn, lao động lành nghề, chuyên gia và công nghệ* giữa các nước thành viên ASEAN.

## **2. Tự do hoá thương mại và đầu tư trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương**

APEC đề ra mục tiêu thực hiện tự do hoá thương mại và đầu tư trong khuôn khổ khu vực.

Năm 1994, tại Bogor, những người đứng đầu nhà nước và Chính phủ các nước và các nền kinh tế thành viên APEC đã thoả thuận sẽ hoàn thành mục tiêu tự do hoá thương mại và đầu tư trước năm 2020 đối với các nước đang phát triển và vào năm 2010 đối với các nước đã công nghiệp hoá.

Trong khuôn khổ APEC, trên thực tế, nước ta đơn phương tự nguyện cam kết đáp ứng những nghĩa vụ ban đầu về thương mại (thể hiện chủ yếu trong Chương trình hành động quốc gia).

### **3. Kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ Tiến trình hợp tác Á - Âu**

Việt Nam là một trong những nước sáng lập Tiến trình (Diễn đàn) hợp tác Á - Âu. Trong khuôn khổ ASEM, Việt Nam tham gia Kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư ASEM, một kế hoạch của ASEM nhằm xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi chung cho hai châu lục để tăng nhanh dòng vốn đầu tư hai chiều lẫn nhau giữa châu Á và châu Âu vì lợi ích của cả hai châu lục.

Nội dung chủ yếu của Kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư ASEM gồm hai phần chính:

- Xúc tiến đầu tư;
- Các chính sách, quy chế về đầu tư;

Một số nước thành viên Tiến trình hợp tác Á - Âu cho rằng, ASEM nên tiến tới đàm phán và ký kết một Hiệp định đa phương về đầu tư trong khuôn khổ của tổ chức này.

Trong khuôn khổ ASEM, cũng như các nước thành viên khác của Diễn đàn hợp tác Á - Âu, nước ta chưa có những cam kết về đầu tư cụ thể ràng buộc pháp lý dưới dạng những điều ước (hiệp định) quốc tế.

### **4. Hiệp định thương mại Việt - Mỹ về quan hệ hợp tác đầu tư**

Hầu hết các thoả thuận được ghi nhận trong Hiệp định thương mại Việt - Mỹ về quan hệ hợp tác đầu tư giữa hai nước phù hợp với pháp luật nước ta về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Tuy là cam kết song phương, nhưng Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết ngày 13/7/2000 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, vì nội dung cam kết không chỉ phù hợp với thực tế và chính sách thương mại của Mỹ và của Việt Nam, phản ánh lợi ích cân bằng của hai bên, mà còn dựa theo quy tắc và luật lệ của WTO, có tính đến điều kiện Việt Nam là một nước đang phát triển, còn ở trình độ thấp, đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, hội nhập khu vực và thế giới.

Đáng chú ý là Việt Nam *bảo lưu chế độ đối xử quốc gia đối với đầu tư của phía Hoa Kỳ*. Thí dụ:

- Theo Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, Việt Nam bảo lưu vĩnh viễn chế độ đối xử quốc gia đối với đầu tư của phía Hoa Kỳ trong các lĩnh vực: phát thanh; truyền hình; sản xuất, xuất bản và phát hành các sản phẩm văn hoá; bảo hiểm; ngân hàng; môi giới; kinh doanh chứng khoán; thăm dò và khai thác khoáng sản; xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì các phương tiện viễn thông; xây dựng và vận hành cảng biển, cảng hàng không; vận tải hàng hoá; đánh bắt hải sản; kinh doanh bất động sản.

- Việt Nam cũng không dành cho phía Hoa Kỳ hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia trong các lĩnh vực liên quan đến các vấn đề quyền sở hữu đất đai và nhà ở; một số các hình thức hỗ trợ của Chính phủ cho các doanh nghiệp trong nước; mua cổ phiếu của các doanh nghiệp nhà nước...

- Bảo lưu có thời hạn việc áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia đối với nhà đầu tư Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam.

- Trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các công ty của Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam trong các ngành chế biến giấy, dầu thực vật, đường mía, sữa, gỗ phải đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu trong nước (Việt Nam). Đây là biện pháp hạn chế có thời hạn đối với nhà đầu tư Mỹ. Chỉ sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới có nghĩa vụ bãi bỏ biện pháp hạn chế này.

- Trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các công ty của Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam phải xuất khẩu 80% trở lên các sản phẩm thuộc các dự án sản xuất xi măng, sơn và sơn xây dựng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, nhựa PVC và các sản phẩm nhựa khác, hàng may mặc, giày dép, thép xây dựng, bột giặt, sảm lốp ô tô và xe máy, phân bón NPK, thuốc lá, giấy. Chỉ sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới có nghĩa vụ bãi bỏ biện pháp hạn chế này.

Tóm lại, Việt Nam sẽ từng bước thực hiện không phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư Hoa Kỳ trong việc áp dụng chế độ đãi ngộ quốc gia, cũng như áp dụng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc.

## **5. Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, Việt Nam sẽ tham gia Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại**

Đầu tư nước ngoài hiện nay gắn liền với thương mại quốc tế.

Theo cách tính của các nhà kinh tế trên thế giới, 1/3 thương mại thế giới ngày nay gắn liền với đầu tư quốc tế<sup>(1)</sup>.

Trên thực tế, WTO đã xây dựng và đưa vào thực hiện một hệ thống pháp luật kinh tế thương mại toàn cầu. Thực chất của pháp luật đó là những cam kết quốc tế đã được thoả thuận giữa các quốc gia và các nền kinh tế thành viên WTO.

WTO đã có trên 140 thành viên, mà số thành viên của WTO ngày càng tăng.

Trong tương lai, dù Việt Nam có gia nhập Tổ chức thương mại thế giới hay không, cũng phải chịu sự ràng buộc bởi hệ thống pháp luật này, trong quan hệ hợp tác kinh tế song phương, nhiều bên, khu vực hay liên khu vực. Về phương diện cam kết quốc tế, gia nhập WTO có nghĩa là chấp nhận tất cả các hiệp định quốc tế của WTO, trước hết phải kể đến:

- Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT).
- Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATS);
- Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM);
- Hiệp định về các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS);
- Thoả thuận về giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ Tổ chức thương mại thế giới (DSB).

---

<sup>(1)</sup> *World Trade Organization: WTO, cơ hội và thách thức với các doanh nghiệp - tiếng Việt, tr. 15.*

Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, Việt Nam sẽ tham gia Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại. Tham gia Hiệp định này sẽ là một bước phát triển lớn có nhiều ý nghĩa của pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đồng thời phải đàm phán để tiến tới cam kết cụ thể về mở cửa thị trường trên cơ sở chính sách thương mại, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và các cam kết mà nước ta đã thoả thuận trong khuôn khổ của các tổ chức ASEAN, APEC, ASEM.

## **V. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

### **1. Mức độ hội nhập quốc tế của chính sách, pháp luật nước ta về thương mại và đầu tư ngày càng mạnh**

Sự hình thành chính sách hội nhập kinh tế quốc tế nhiều lớp, nhiều tầng, mở với nhiều khẩu độ khác nhau chứng tỏ mức độ hội nhập quốc tế của chính sách, pháp luật nước ta về thương mại và đầu tư ngày càng mạnh.

Ngược lại, hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến kinh tế thị trường, các lực lượng quốc tế, tư bản nước ngoài thâm nhập vào kinh tế nước ta thông qua thương mại, đầu tư, dịch vụ, chuyển giao công nghệ, khoa học quản lý và sự chu chuyển con người ngày càng lớn.

Khi gia nhập WTO, thương mại nước ta hội nhập bước cuối cùng về phạm vi không gian với nền kinh tế thị trường thế giới.

## **2. Sự tăng lên mạnh mẽ tính phức tạp và tính quốc tế của chính sách, pháp luật về đầu tư, thương mại**

Tính phức tạp và tính quốc tế của thương mại, đầu tư và hệ thống chính sách thương mại nước ta tăng lên, một mặt do căn nguyên chuyển sang kinh tế thị trường, mặt khác do hội nhập kinh tế quốc tế.

Vì vậy chính sách, pháp luật của nước ta về thương mại, đầu tư nước ngoài hiện nay có thể được xem như là một hệ thống tổng hoà mọi quy định của pháp luật, sách lược, chiến lược, chương trình, kế hoạch của kinh tế quốc tế thể hiện ở chính tính chất và quy mô quốc tế mà nó phản ánh. Cũng vì vậy, chính sách thương mại, đầu tư nước ngoài không đơn thuần chỉ là chính sách quốc gia mà còn là chính sách mang tính liên kết, hội nhập giữa các nước, các nền kinh tế trong khuôn khổ hợp tác song phương, khu vực, đa biên, toàn cầu. Rất nhiều quyết định quốc gia về sản xuất, đầu tư, tài chính, thương mại... ngày nay được đặt trong sự thoả thuận quốc tế.

## **3. Tính tổng hoà phương diện đối nội và đối ngoại của chính sách, pháp luật thương mại, đầu tư nước ngoài**

Chính sách, pháp luật của nước ta về thương mại, đầu tư nước ngoài bao gồm cả hai phương diện - đối nội và đối ngoại. Ngày nay dường như không thể phân biệt được rõ ràng hai phương diện này. Nhưng sẽ là sai lầm nghiêm trọng nếu chỉ lấy một phương diện và gọi đó là tất cả chính sách, pháp luật về thương mại, đầu tư. Chúng ta sẽ đánh



mất chủ quyền quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa nếu hoạch định chính sách, pháp luật về thương mại, đầu tư nước ngoài chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào thương mại, đầu tư quốc tế và quan hệ thương mại, đầu tư quốc tế.

Chúng ta hoàn toàn có thể tự hào về quan điểm, đường lối và sự phát triển chính sách, pháp luật của nước ta về thương mại, đầu tư từ khi đổi mới, nhất là từ khi tham gia ASEAN. Quan điểm, đường lối, chính sách và pháp luật đó mang tính chủ động, nhất quán, nhìn chung được thế giới công nhận và đánh giá cao, góp phần mang lại những thành tựu đáng kể.

Nhưng cần nhấn mạnh rằng hội nhập kinh tế quốc tế không phải là mục đích tự thân, không phải là mục tiêu cuối cùng. Mục tiêu cuối cùng của hội nhập kinh tế quốc tế là xây dựng nước mạnh, dân giàu, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

## **VI. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

### **1. Làm hài hoà một cách có chọn lọc chính sách và pháp luật Việt Nam với các cam kết điều ước quốc tế là một đòi hỏi khách quan**

Trong quá trình đàm phán, thương lượng để đi đến thoả thuận hội nhập kinh tế quốc tế, phía nước ta xuất phát từ quan điểm, đường lối, chính sách và pháp luật, bày tỏ thái độ chính trị - pháp lý của Nhà nước ta về hợp tác kinh tế quốc tế; xuất phát từ lợi ích quốc gia và lợi ích chân chính

của các đối tác, cũng như từ nội dung của các điều ước quốc tế mà nước ta tham gia, ký kết.

Vì vậy, làm hài hoà một cách có chọn lọc chính sách và pháp luật Việt Nam với các cam kết điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết là một đòi hỏi khách quan.

## **2. Sửa đổi, bổ sung chính sách và pháp luật Việt Nam về thương mại, đầu tư là một quá trình thường xuyên, liên tục, không ngừng**

Chính sách và pháp luật nói chung của nước ta hiện nay được đánh dấu bằng *hai quá trình chuyển đổi*:

- *Thứ nhất* là quá trình chuyển đổi từ cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá hành chính tập trung quan liêu bao cấp, Nhà nước nắm giữ độc quyền ngoại thương, đóng cửa cả bên trong lẫn bên ngoài sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quyền tự do sản xuất kinh doanh và buôn bán của các chủ thể quan hệ kinh tế.

- *Thứ hai* là quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở đầu bằng sự kiện gia nhập ASEAN.

Hai quá trình này giờ đây vừa hoà nhập, vừa tách bạch, mà nội dung cơ bản nhất về phương diện quản lý nhà nước tâm vĩ mô là hoạch định chính sách, pháp luật, tổ chức chỉ đạo điều hành và thực thi chính sách, pháp luật. Việc hoạch định chính sách, pháp luật bao hàm công việc sửa đổi, bổ sung, tiếp tục xây dựng mới, hoàn thiện và phát triển chính sách và pháp luật theo hướng tiến bộ; phù hợp với bản chất chế độ chính trị - xã hội của Nhà nước ta, đặc

điểm và trình độ phát triển của nền kinh tế nước ta, phù hợp với bản sắc văn hoá của dân tộc ta. Việc sửa đổi, bổ sung chính sách và pháp luật trong bối cảnh hai quá trình đó vốn là công việc đại sự quốc gia, là thử thách then chốt ít nhất kéo dài trong 1/4 thế kỷ này.

Vì kinh tế thị trường luôn luôn vận động, thương mại và đầu tư quốc tế là phạm trù trung tâm của kinh tế thị trường, là một phần hợp thành của nền kinh tế. Xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật là một bộ phận hợp thành nội dung quan trọng bậc nhất của bản thân việc quản lý nhà nước tầm vĩ mô. Hơn nữa, xét cho cùng, không có bất cứ chính sách, pháp luật của quốc gia nào là hoàn hảo cả.

Vì vậy, sửa đổi, bổ sung chính sách và pháp luật trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình diễn ra thường xuyên, liên tục, không ngừng.

### **3. Sửa đổi, bổ sung chính sách và pháp luật Việt Nam về thương mại, đầu tư nước ngoài đòi hỏi phải đồng thời giải quyết nhiều chính sách, thể chế khác**

Chính sách, pháp luật thương mại, đầu tư nước ngoài gắn với rất nhiều chủ trương, chính sách và pháp luật về quản lý kinh tế - xã hội.

Vì vậy sửa đổi, bổ sung chính sách và pháp luật trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải đồng thời

xử lý trong cùng một thời gian nhiều vấn đề về thể chế, nhiều chính sách, nhiều chủ đề, nhiều lĩnh vực. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng.

#### **4. Bảo đảm sự nhất quán với những cam kết quốc tế**

Mặt khác, lại phải bắt kịp những yêu cầu mới, những nguyên tắc mới của pháp luật quốc tế về thương mại, đầu tư đang có xu hướng hình thành. Đây không chỉ là vấn đề lý luận, mà trước hết là vấn đề thực tiễn, vấn đề chính trị có ý nghĩa hết sức to lớn, vì nó sẽ là thước đo chứng tỏ rằng Việt Nam không chỉ là bạn, mà còn là đối tác tin cậy của các nước và các tổ chức quốc tế.

#### **5. Phối hợp hài hoà và đồng bộ phương diện đối nội và phương diện đối ngoại của chính sách thương mại, đầu tư**

Chúng ta đã đề cập đến tính tổng hoà phương diện đối nội và phương diện đối ngoại của chính sách, pháp luật nước ta về thương mại, đầu tư. Vì vậy yêu cầu làm hài hoà và đồng bộ phương diện đối nội và phương diện đối ngoại của chính sách, pháp luật thương mại, đầu tư nước ngoài là một trong những yêu cầu hàng đầu trong công tác sửa đổi bổ sung chính sách và pháp luật nước ta về thương mại và đầu tư nước ngoài.

#### **6. Bảo đảm đúng định hướng xã hội chủ nghĩa**

Phối hợp hài hoà, đồng bộ phương diện đối nội và phương diện đối ngoại; đề phòng tư tưởng chủ quan, nóng

vội và tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ; theo sát sự lãnh đạo của Đảng, ý chí của Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân và hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ giúp bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình tiếp tục hoàn thiện chính sách và pháp luật nước ta về thương mại và đầu tư nước ngoài.

### **7. Học tập và vận dụng một cách chọn lọc, sáng tạo kinh nghiệm của nước ngoài**

Học tập và vận dụng một cách có chọn lọc, sáng tạo kinh nghiệm của nước ngoài là điều hết sức cần thiết. Một mặt, nó tích lũy những kinh nghiệm để phục vụ cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế trên quy mô mới trong điều kiện của xu thế toàn cầu hoá kinh tế thế giới đang diễn ra nhanh chóng và Việt Nam chuẩn bị gia nhập Tổ chức thương mại thế giới. Mặt khác, việc học tập, tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài không chỉ giúp chúng ta hoạch định được chính sách, pháp luật phù hợp với chính sách và pháp luật thương mại khu vực và thế giới, mà có thể giúp chúng ta xây dựng được một hệ thống chính sách, pháp luật về đầu tư nước ngoài:

- Hiện thực;
- Khả thi;
- Nhất quán;
- Có hệ thống;

- Tin cậy, minh bạch, công khai;
- Có hiệu quả, hiệu lực, được thực thi tốt;
- Phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta; đề phòng những rủi ro, những sai lầm có thể mắc phải hoặc những tác động mặt trái của kinh tế thị trường, của toàn cầu hoá kinh tế.

### **Câu hỏi luyện tập**

1. Trình bày về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập kinh tế quốc tế.
2. Nêu và phân tích những thành tựu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3. Bạn có nhận xét gì về hệ thống pháp luật nước ta trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế?
4. Theo bạn thì cần phải làm gì để pháp luật về đầu tư nước ngoài mang lại hiệu lực và hiệu quả mong muốn?
5. Bạn có thông tin gì, thông tin như thế nào về pháp luật của nước ngoài trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài?

## MỤC LỤC

|                |            |
|----------------|------------|
| Lời giới thiệu | Trang<br>5 |
|----------------|------------|

Chuyên đề thứ nhất

### **ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ LUẬT ÁP DỤNG**

(Khái quát)

|  |    |
|--|----|
| I. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                    | 7  |
| II. Ý nghĩa và vai trò của đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam        | 11 |
| III. Khái niệm về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                     | 17 |
| IV. Luật điều chỉnh (áp dụng) đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 20 |

Chuyên đề thứ hai

### **ĐỐI TƯỢNG THAM GIA VÀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

|   |    |
|---|----|
| I. Đối tượng tham gia hợp tác đầu tư      | 36 |
| II. Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài | 37 |

Chuyên đề thứ ba

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VỐN,  
TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG**

|  |    |
|--|----|
| I. Một số vấn đề về vốn  | 44 |
| II. Một số vấn đề về tổ chức quản lý                                 | 47 |
| III. Tuyển dụng lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 50 |

Chuyên đề thứ tư

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ  
VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI, THUẾ TÀI CHÍNH,  
TIỀN TỆ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

|  |    |
|--|----|
| I. Quản lý ngoại hối trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài  | 55 |
| II. Chuyển các khoản thu ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài                                 | 57 |
| III. Một số vấn đề pháp lý cơ bản về thuế đối với đầu tư nước ngoài                              | 59 |
| IV. Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 62 |
| V. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài   | 68 |
| VI. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu   | 70 |
| VII. Thuế giá trị gia tăng   | 71 |
| VIII. Thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các khu chế xuất, khu công nghiệp | 72 |



Chuyên đề thứ năm  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC  
VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

|  |    |
|--|----|
| I. Nội dung của quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài                            | 74 |
| II. Khuôn khổ hoạch định chính sách, pháp luật và thực thi chính sách, pháp luật | 75 |
| III. Cấp Giấy phép đầu tư  | 79 |
| IV. Đầu tư nước ngoài, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững                    | 82 |
| V. Pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ                 | 83 |
| VI. Xây dựng pháp luật về cạnh tranh   | 85 |
| VII. Giải quyết tranh chấp   | 86 |

Chuyên đề thứ sáu  
**XÚC TIẾN ĐẦU TƯ,  
KHUYẾN KHÍCH, BẢO HỘ VÀ BẢO ĐẢM  
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI**

|   |    |
|---|----|
| I. Xúc tiến đầu tư nước ngoài   | 88 |
| II. Bảo hộ đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam   | 93 |
| III. Bảo đảm pháp lý trong trường hợp pháp luật Việt Nam có sự thay đổi làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài | 94 |

Chuyên đề thứ bảy

**HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ  
VÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

|   |     |
|---|-----|
| I. Nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam   | 97  |
| II. Mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế   | 99  |
| III. Nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế  | 100 |
| IV. Một số cam kết quốc tế của Việt Nam về đầu tư nước ngoài  | 103 |
| V. Đặc điểm của chính sách, pháp luật Việt Nam về thương mại, đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế | 111 |
| VI. Xu hướng phát triển của pháp luật Việt Nam về đầu tư nước ngoài   | 113 |



# **NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP**

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội  
Điện thoại: 84 4 8231135 Fax: 84 4 7340981

Chịu trách nhiệm xuất bản

**NGUYỄN ĐỨC GIAO**

Biên tập:

Nguyễn Tố Hằng

Trần Lệ Trinh

Thiết kế bìa:

Đặng Vinh Quang

Trình bày:

Đỗ Thị Ngọc Ánh

Sửa bản in:

Bùi Cẩm Thơ